Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 30.10.2017 10:58:02 +07:00

Số 783 + 784 **Ngày 19 tháng 10 năm 2017**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

09-10-2017 - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. 2

(Đăng từ Công báo số 783 + 784 đến số 785 + 786)

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 30.10.2017 10:58:19 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 113/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2017*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 01 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất về:

1. Yêu cầu chung để đảm bảo an toàn trong sản xuất, kinh doanh hóa chất.

2. Hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.

3. Điều kiện sản xuất, kinh doanh tiền chất công nghiệp; hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp.

4. Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.

5. Hóa chất cấm, hóa chất độc.

6. Kế hoạch, biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất.

7. Khoảng cách an toàn đối với cơ sở hoạt động hóa chất nguy hiểm.

8. Phân loại hóa chất, phiếu an toàn hóa chất.

9. Khai báo hóa chất, thông tin về hóa chất.

10. Huấn luyện an toàn hóa chất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động hóa chất; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động hóa chất trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản xuất hóa chất là hoạt động tạo ra hóa chất thông qua các phản ứng hóa học, quá trình sinh hóa hoặc quá trình hóa lý, vật lý như trích ly, cô đặc, pha loãng, phối trộn...

2. Kinh doanh hóa chất bao gồm hoạt động buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất để cung ứng hóa chất trên thị trường nhằm mục đích sinh lời.

3. San chiết, đóng gói hóa chất là việc sử dụng thiết bị, dụng cụ để san, chiết hóa chất từ dạng xá, dạng rời vào bao bì hoặc từ bao bì này sang bao bì khác mà không làm thay đổi bản chất, thành phần, hàm lượng, tính chất của hóa chất.

4. GHS là tên viết tắt của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (Globally Harmonized System of Classification and Labelling of Chemicals).

5. Tiền chất công nghiệp là các hóa chất được sử dụng làm nguyên liệu, dung môi, chất xúc tiến trong sản xuất, nghiên cứu khoa học, phân tích, kiểm nghiệm, đồng thời là các hóa chất không thể thiếu trong quá trình điều chế, sản xuất chất

ma túy, được quy định trong danh mục do Chính phủ ban hành. Danh mục tiền chất công nghiệp được phân theo mức độ nguy hiểm để quản lý, kiểm soát cho phù hợp, gồm tiền chất công nghiệp Nhóm 1 và tiền chất công nghiệp Nhóm 2:

a) Tiền chất công nghiệp Nhóm 1 gồm các hóa chất thiết yếu được sử dụng trong quá trình điều chế, sản xuất chất ma túy;

b) Tiền chất công nghiệp Nhóm 2 gồm các hóa chất được sử dụng làm chất phản ứng hoặc làm dung môi trong quá trình điều chế, sản xuất chất ma túy.

Chương II
SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT

Mục 1
YÊU CẦU CHUNG ĐỂ ĐẢM BẢO AN TOÀN TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT

Điều 4. Yêu cầu đối với nhà xưởng, kho chứa

1. Nhà xưởng phải đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với tính chất, quy mô và công nghệ sản xuất, lưu trữ hóa chất.

2. Nhà xưởng, kho chứa phải có lối, cửa thoát hiểm. Lối thoát hiểm phải được chỉ dẫn rõ ràng bằng bảng hiệu, đèn báo và được thiết kế thuận lợi cho việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp.

3. Hệ thống thông gió của nhà xưởng, kho chứa phải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về hệ thống thông gió.

4. Hệ thống chiếu sáng đảm bảo theo quy định để đáp ứng yêu cầu sản xuất, lưu trữ hóa chất. Thiết bị điện trong nhà xưởng, kho chứa có hóa chất dễ cháy, nổ phải đáp ứng các tiêu chuẩn về phòng, chống cháy, nổ.

5. Sàn nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải chịu được hóa chất, tải trọng, không gây trơn trượt, có rãnh thu gom và thoát nước tốt.

6. Nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất, treo ở nơi dễ thấy. Các biển báo thể hiện các đặc tính nguy hiểm của hóa chất phải có các thông tin: Mã nhận dạng hóa chất; hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ. Trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì hình đồ cảnh báo

phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó. Tại khu vực sản xuất có hóa chất nguy hiểm phải có bảng hướng dẫn cụ thể về quy trình thao tác an toàn ở vị trí dễ đọc, dễ thấy.

7. Nhà xưởng, kho chứa phải có hệ thống thu lôi chống sét hoặc nằm trong khu vực được chống sét an toàn và được định kỳ kiểm tra theo các quy định hiện hành.

8. Đối với bồn chứa ngoài trời phải xây đê bao hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để đảm bảo hóa chất không thoát ra môi trường khi xảy ra sự cố hóa chất và có biện pháp phòng chống cháy nổ, chống sét.

9. Nhà xưởng, kho chứa phải đáp ứng đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Yêu cầu đối với công nghệ, thiết bị, dụng cụ, bao bì

1. Công nghệ sản xuất hóa chất được lựa chọn đảm bảo giảm thiểu nguy cơ gây sự cố hóa chất, ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn phòng, chống cháy nổ.

2. Thiết bị kỹ thuật phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với chủng loại hóa chất và quy trình công nghệ, đáp ứng được công suất sản xuất, quy mô kinh doanh. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, bảo dưỡng theo quy định hiện hành về kiểm định máy móc, thiết bị.

3. Yêu cầu về bao bì

a) Vật chứa, bao bì phải đảm bảo kín, chắc chắn, có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển. Bao bì đã qua sử dụng phải bảo quản riêng. Trước khi nạp hóa chất, cơ sở thực hiện nạp phải kiểm tra bao bì, vật chứa hóa chất, làm sạch bao bì đã qua sử dụng để loại trừ khả năng phản ứng, cháy nổ khi nạp hóa chất. Các vật chứa, bao bì đã qua sử dụng nhưng không sử dụng lại phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Vật chứa, bao bì chứa đựng hóa chất phải có nhãn ghi đầy đủ các nội dung theo quy định về ghi nhãn hóa chất. Nhãn của hóa chất phải đảm bảo rõ, dễ đọc và có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển.

Điều 6. Yêu cầu đối với bảo quản, vận chuyển hóa chất

1. Các hóa chất nguy hiểm phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản chung các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau hoặc có yêu cầu về an toàn hóa chất, phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.

2. Hóa chất trong kho phải được bảo quản theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, đảm bảo yêu cầu an toàn, thuận lợi cho công tác ứng phó sự cố hóa chất.

3. Quá trình vận chuyển hóa chất phải thực hiện theo quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm.

Điều 7. Yêu cầu đối với hoạt động san chiết, đóng gói hóa chất

1. Hoạt động san chiết, đóng gói hóa chất phải được thực hiện tại địa điểm đảm bảo các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thiết bị san chiết, đóng gói hóa chất phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, bảo dưỡng theo quy định hiện hành về kiểm định máy móc, thiết bị.

3. Bao bì, vật chứa và nhãn hóa chất sau khi san chiết, đóng gói phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này.

4. Người lao động trực tiếp san chiết, đóng gói hóa chất phải được huấn luyện về an toàn hóa chất.

Mục 2
SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

Điều 8. Hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp

Hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp bao gồm:

1. Chất có trong Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp được ban hành tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Hỗn hợp chất chứa các chất có trong Phụ lục I và hỗn hợp chất chứa các chất có trong Phụ lục II mà không thuộc trường hợp quy định tại Điều 14 của Nghị định này được phân loại theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này thuộc ít nhất một trong các nhóm phân loại sau đây:

a) Nguy hại vật chất cấp 1, 2, 3 hoặc kiểu A, B, C và D;

b) Độc cấp tính (theo các đường phơi nhiễm khác nhau) cấp 2, 3;

c) Tổn thương nghiêm trọng, kích ứng mắt cấp 1, 2/2A;

d) Ăn mòn, kích ứng da cấp 1, cấp 2;

đ) Tác nhân gây ung thư, đột biến tế bào mầm, độc tính sinh sản cấp 2;

e) Nguy hại môi trường cấp 1.

Điều 9. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp

1. Điều kiện sản xuất

a) Là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật, có ngành nghề sản xuất hóa chất;

b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu trong sản xuất theo quy định tại Điều 12 của Luật hóa chất; Điều 4; khoản 1, 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2 Điều 6 của Nghị định này;

c) Diện tích nhà xưởng, kho chứa phải đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Cơ sở sản xuất có đủ diện tích để bố trí dây chuyền sản xuất phù hợp với công suất thiết kế, đảm bảo các công đoạn sản xuất, đáp ứng yêu cầu công nghệ;

d) Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất phải có bằng đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất;

đ) Các đối tượng quy định tại Điều 32 của Nghị định này phải được huấn luyện an toàn hóa chất.

2. Điều kiện kinh doanh

a) Là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật, có ngành nghề kinh doanh hóa chất;

b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu trong kinh doanh theo quy định tại Điều 12 của Luật hóa chất; Điều 4; khoản 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2 Điều 6 của Nghị định này;

c) Địa điểm, diện tích kho chứa phải đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

d) Có cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh, nơi bày bán đảm bảo các yêu cầu về an toàn hóa chất, an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật;

đ) Vật chứa, bao bì lưu trữ hóa chất phải bảo đảm được chất lượng và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật; phương tiện vận chuyển hóa chất phải tuân thủ theo quy định của pháp luật;

e) Có kho chứa hoặc có hợp đồng thuê kho chứa hóa chất hoặc sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất đáp ứng được các điều kiện về bảo quản an toàn hóa chất, an toàn phòng, chống cháy nổ;

g) Người phụ trách về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh hóa chất phải có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất;

h) Các đối tượng quy định tại Điều 32 của Nghị định này phải được huấn luyện an toàn hóa chất.

3. Tổ chức, cá nhân chỉ được sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện và có trách nhiệm duy trì đủ điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này trong suốt quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng đủ điều kiện sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật hóa chất.

Điều 10. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

c) Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;

d) Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và văn bản chấp thuận nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền đối với từng cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

đ) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng nhà xưởng, kho chứa, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho tàng, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất và kho hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa hoặc Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho chứa;

e) Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của cơ sở sản xuất hóa chất;

g) Bản sao bằng đại học trở lên chuyên ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất của cơ sở sản xuất;

h) Bản sao hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

i) Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất theo quy định.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

c) Bản kê khai về từng địa điểm kinh doanh;

d) Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền đối với từng kho chứa hóa chất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng kho chứa hóa chất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

e) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng của từng địa điểm kinh doanh, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí kho chứa, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào khu vực kho hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng kho chứa hoặc Hợp đồng thuê kho đối với trường hợp thuê kho lưu trữ hoặc Hợp đồng hay thỏa thuận mua bán hóa chất trong trường hợp sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất;

g) Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của từng địa điểm kinh doanh hóa chất;

h) Bản sao bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất của người phụ trách về an toàn hóa chất;

i) Bản sao hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

k) Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh theo quy định.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy chứng nhận quy định tại điểm c khoản này;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm xem xét,

thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân, đồng thời gửi 01 bản cho Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký trụ sở chính. Mẫu Giấy chứng nhận được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận và gửi cơ quan cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận; bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp trong trường hợp Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm tra, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân, đồng thời gửi 01 bản cho Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký trụ sở chính. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Trường hợp có thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận và gửi cơ quan cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện; bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện như cấp mới Giấy chứng nhận.

6. Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh có trách nhiệm thẩm định và cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp cho tổ chức, cá nhân; thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

7. Bộ Công Thương quy định các biểu mẫu hồ sơ quy định tại Điều này; xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết việc thực hiện quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Trong quá trình hoạt động hóa chất, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định này;

b) Lưu giữ Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp tại cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở hóa chất và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 36 Nghị định này.

Mục 3
SẢN XUẤT, KINH DOANH TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP

Điều 11. Điều kiện sản xuất, kinh doanh tiền chất công nghiệp

1. Điều kiện sản xuất

Tổ chức, cá nhân sản xuất tiền chất công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này, trong quá trình hoạt động sản xuất phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 của Nghị định này và các điều kiện dưới đây:

a) Phải lập sổ riêng theo dõi tình hình sản xuất tiền chất công nghiệp. Sổ theo dõi bao gồm: Số lượng tiền chất đã sản xuất, số lượng tồn kho, số lượng đã bán, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax, mục đích sử dụng của tổ chức, cá nhân mua tiền chất công nghiệp;

b) Tiền chất công nghiệp sau khi sản xuất phải được tồn trữ, bảo quản ở một khu vực riêng trong kho hoặc kho riêng.

2. Điều kiện kinh doanh

Tổ chức, cá nhân kinh doanh tiền chất công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, trong quá trình hoạt động kinh doanh phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 của Nghị định này và các điều kiện dưới đây:

a) Phải có đầy đủ hóa đơn mua bán, giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ, nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hoặc nhà cung cấp các loại tiền chất công nghiệp;

b) Phải lập sổ theo dõi riêng tiền chất công nghiệp. Sổ theo dõi bao gồm các thông tin: Tên đầy đủ, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax; tên tiền chất công nghiệp, số lượng mua, bán, tồn kho; mục đích sử dụng của tổ chức, cá nhân mua tiền chất công nghiệp;

c) Tiền chất công nghiệp phải được tồn trữ, bảo quản ở một khu vực riêng trong kho hoặc kho riêng.

3. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh tổ chức, cá nhân phải có biện pháp quản lý, kiểm soát tiền chất công nghiệp và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm thất thoát tiền chất công nghiệp.

Điều 12. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp phải có Giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp là điều kiện để thông quan khi xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp theo mẫu quy định tại khoản 9 Điều này;

b) Bản sao giấy tờ về việc đăng ký thành lập đối với tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu;

c) Bản sao hợp đồng hoặc một trong các tài liệu: Thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ, hóa đơn ghi rõ tên, số lượng tiền chất công nghiệp;

d) Báo cáo về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán và sử dụng tiền chất công nghiệp của Giấy phép đã được cấp gần nhất đối với tiền chất công nghiệp Nhóm 1.

3. Trình tự, thủ tục cấp phép

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 8 Điều này;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản này;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra hồ sơ và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp. Mẫu Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Thời hạn của Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất

a) Đối với tiền chất công nghiệp Nhóm 1, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu được cấp cho từng lô xuất khẩu, nhập khẩu và có thời hạn trong vòng 6 tháng kể từ ngày cấp;

b) Đối với tiền chất công nghiệp Nhóm 2, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu có thời hạn trong vòng 6 tháng kể từ ngày cấp.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi cơ quan cấp phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

d) Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép

a) Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng, thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ hoặc hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi cơ quan cấp phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Thủ tục điều chỉnh Giấy phép, thời hạn Giấy phép thực hiện như cấp mới Giấy phép.

7. Hồ sơ, thủ tục gia hạn Giấy phép

a) Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại khoản 4 Điều này nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn một lần;

b) Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 05 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi cơ quan cấp phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

c) Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp; bản sao Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp đã được cấp;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra, gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không gia hạn Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

8. Bộ Công Thương phân công đơn vị chuyên môn có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp. Khi hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia được kết nối, việc tiếp nhận hồ sơ, cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

9. Bộ Công Thương quy định các biểu mẫu hồ sơ quy định tại Điều này.

Điều 13. Miễn trừ, thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp

1. Các trường hợp được miễn trừ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

a) Hàng hóa chứa tiền chất công nghiệp Nhóm 1 có hàm lượng nhỏ hơn 1% khối lượng;

b) Hàng hóa chứa tiền chất công nghiệp Nhóm 2 có hàm lượng nhỏ hơn 5% khối lượng.

2. Trường hợp phải thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

a) Tự ý tẩy xóa, sửa chữa nội dung của Giấy phép;

b) Sử dụng giấy tờ giả, cung cấp thông tin không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

c) Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép chấm dứt hoạt động.

3. Cơ quan cấp Giấy phép quy định tại khoản 8 Điều 12 của Nghị định này là cơ quan thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi Giấy phép có trách nhiệm gửi Giấy phép phải thu hồi có đến cơ quan cấp phép trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Mục 4
SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

Điều 14. Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp bao gồm:

1. Chất có trong Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp được ban hành tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Hỗn hợp chất chứa các chất có trong Phụ lục II kèm theo Nghị định này được phân loại theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này thuộc ít nhất một trong các nhóm phân loại sau đây:

a) Độc cấp tính (theo các đường phơi nhiễm khác nhau) cấp 1;

b) Tác nhân gây ung thư cấp 1A, 1B;

c) Độc tính sinh sản cấp 1A, 1B;

d) Đột biến tế bào mầm cấp 1A, 1B.

Điều 15. Điều kiện cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

1. Điều kiện cấp Giấy phép sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này.

2. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

3. Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp phải được tồn trữ, bảo quản ở một khu vực riêng trong kho hoặc kho riêng.

4. Tổ chức, cá nhân chỉ được sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép và có trách nhiệm duy trì đủ điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này trong suốt quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng đủ điều kiện sẽ bị thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật hóa chất.

Điều 16. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Các giấy tờ quy định từ điểm b đến điểm i khoản 1 Điều 10 của Nghị định này;

c) Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Các giấy tờ quy định từ điểm b đến điểm k khoản 2 Điều 10 của Nghị định này;

c) Bản giải trình kế hoạch kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân đăng ký cấp Giấy phép.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan cấp phép;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản này;

c) Trong thời hạn 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ quan cấp phép có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Mẫu Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ, thủ tục cấp lại Giấy phép

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi cơ quan cấp phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

5. Hồ sơ, thủ tục điều chỉnh Giấy phép

a) Trường hợp có thay đổi về địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi cơ quan cấp phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này; bản chính Giấy phép đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thực hiện như cấp mới Giấy phép.

6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

a) Trong quá trình hoạt động hóa chất, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

b) Lưu giữ Giấy phép đã được cấp tại cơ sở hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở hóa chất và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này.

7. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

a) Bộ Công Thương có trách nhiệm tổ chức thẩm định và cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; quy định các biểu mẫu hồ sơ quy định tại Điều này; xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp;

b) Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định liên quan đến quá trình hoạt động hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn

quản lý, báo cáo kết quả kiểm tra tới Bộ Công Thương. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này, Sở Công Thương kiến nghị Bộ Công Thương để xem xét, xử lý.

Điều 17. Kiểm soát hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

1. Toàn bộ hóa đơn Giá trị gia tăng và hóa đơn bán hàng liên quan đến hoạt động mua, bán hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh phải ghi rõ ràng, đầy đủ tên hóa chất theo Danh mục quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh chỉ được bán cho các tổ chức, cá nhân đảm bảo các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân mua hóa chất để kinh doanh phải đảm bảo đủ điều kiện kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh quy định tại Điều 15 của Nghị định này;

b) Tổ chức, cá nhân mua hóa chất để sử dụng phải đảm bảo đủ các yêu cầu quy định tại Chương V của Luật hóa chất.

Mục 5
HÓA CHẤT CẤM, HÓA CHẤT ĐỘC

Điều 18. Hóa chất cấm

1. Danh mục hóa chất cấm được ban hành tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

2. Trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, việc sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Luật hóa chất và quy định của Chính phủ.

Điều 19. Hóa chất độc

1. Hóa chất độc bao gồm các hóa chất được quy định tại khoản 5 Điều 4 của Luật hóa chất.

2. Việc mua, bán hóa chất độc phải có Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc theo quy định tại Điều 23 của Luật hóa chất.

Chương III
KẾ HOẠCH, BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT VÀ KHOẢNG CÁCH AN TOÀN

Điều 20. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Danh mục Hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được ban hành tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

2. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, cất giữ và sử dụng hóa chất có ít nhất 01 hóa chất thuộc Phụ lục IV kèm theo Nghị định này với khối lượng tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm lớn hơn hoặc bằng ngưỡng khối lượng quy định tại Phụ lục này phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đối với tất cả các hóa chất nguy hiểm mà dự án có hoạt động và trình bộ quản lý ngành, lĩnh vực thẩm định, phê duyệt trước khi chính thức đưa dự án vào hoạt động.

3. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định tại Điều 39 của Luật hóa chất.

4. Hồ sơ đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

a) Văn bản đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo mẫu quy định tại khoản 9 Điều này;

b) Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm 09 bản.

5. Thời hạn thẩm định, phê duyệt Kế hoạch là 22 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân phải hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định tại điểm b, điểm đ khoản 6 Điều này.

6. Thủ tục thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan thẩm định qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ;

c) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định Kế hoạch. Thẩm định Kế hoạch được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định theo quy định tại khoản 7 Điều này;

d) Trường hợp Kế hoạch không được thông qua, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xây dựng lại Kế hoạch. Hồ sơ, thủ tục thẩm định thực hiện như đối với tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ lần đầu;

đ) Trường hợp Kế hoạch được thông qua hoặc thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu nêu tại Biên bản thẩm định và gửi văn bản giải trình, 01 bản điện tử và 07 bản in Kế hoạch đã chỉnh sửa theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định cho cơ quan thẩm định;

e) Sau khi nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân, cơ quan thẩm định xem xét, phê duyệt Kế hoạch, trường hợp không phê duyệt Kế hoạch, phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do. Mẫu Quyết định phê duyệt Kế hoạch được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này;

g) Trên cơ sở Kế hoạch được phê duyệt, cơ quan thẩm định chứng thực vào trang phụ bìa của bản Kế hoạch và gửi Quyết định phê duyệt kèm theo Kế hoạch cho tổ chức, cá nhân, các cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương thực hiện dự án bao gồm: Cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy cấp tỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trong trường hợp địa điểm thực hiện dự án nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

7. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

a) Hội đồng thẩm định do cơ quan phê duyệt Kế hoạch thành lập. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện cơ quan thẩm định và các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương nơi thực hiện dự án bao gồm cơ quan quản lý chuyên ngành; cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy; cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Hội đồng có thể bao gồm các chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan;

b) Cơ cấu tổ chức của Hội đồng thẩm định gồm: Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng, Ủy viên phản biện, Ủy viên thư ký và các Ủy viên. Tổng số thành viên Hội đồng tối thiểu là 07 người, tối đa là 09 người;

c) Hội đồng thẩm định có trách nhiệm kiểm tra thực tế việc thực hiện quy định về an toàn hóa chất, tiến hành đánh giá, thẩm định Kế hoạch và chịu trách nhiệm về kết luận thẩm định;

d) Hội đồng thẩm định hoạt động theo nguyên tắc thảo luận tập thể giữa các thành viên trong Hội đồng và lập Biên bản thẩm định theo mẫu quy định. Việc đánh giá Kế hoạch thực hiện thông qua phiếu đánh giá. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi Kế hoạch được phê duyệt;

đ) Hội đồng thẩm định chỉ tiến hành họp khi có sự tham gia của ít nhất 2/3 thành viên, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch và ít nhất 01 ủy viên phản biện. Chỉ những thành viên Hội đồng tham gia họp Hội đồng thẩm định mới được tham gia bỏ phiếu đánh giá Kế hoạch;

e) Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt kết luận thẩm định Kế hoạch theo nguyên tắc sau: Kế hoạch được thông qua không phải chỉnh sửa, bổ sung nếu có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng tham gia họp đồng ý thông qua và các thành viên còn lại đều đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; Kế hoạch không được thông qua nếu có trên 1/3 thành viên Hội đồng tham gia họp không đồng ý thông qua; các trường hợp khác, Kế hoạch được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung.

8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

a) Trong quá trình hoạt động hóa chất, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm đúng các yêu cầu đề ra tại Kế hoạch đã được phê duyệt;

b) Lưu giữ Bản Kế hoạch đã được phê duyệt tại cơ sở hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở hóa chất và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Hàng năm các cơ sở hóa chất phải tổ chức diễn tập phương án ứng phó sự cố hóa chất đã được xây dựng trong Kế hoạch với sự chứng kiến của đại diện cơ quan quản lý chuyên ngành trung ương hoặc địa phương;

d) Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động liên quan đến những nội dung đề ra trong Kế hoạch đã được phê duyệt, tổ chức, cá nhân phải gửi báo cáo về cơ quan thẩm định xem xét, quyết định. Trường hợp phải xây dựng lại Kế hoạch, hồ sơ, thủ tục thẩm định và phê duyệt Kế hoạch thực hiện như lần đầu.

9. Trách nhiệm của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tổ chức việc thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

b) Hướng dẫn cách trình bày, bố cục và nội dung của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;

c) Xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết việc thực hiện quy định về Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý;

d) Quy định các biểu mẫu theo quy định tại Điều này.

10. Trách nhiệm của cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh

Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

Điều 21. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất

1. Đối tượng phải xây dựng Biện pháp

a) Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, cất giữ và sử dụng hóa chất trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trước khi dự án chính thức đưa vào hoạt động;

b) Chủ đầu tư ra quyết định ban hành Biện pháp và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật hóa chất.

3. Trách nhiệm thực hiện Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của tổ chức, cá nhân

a) Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ hóa chất, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm đúng các nội dung đề ra tại Biện pháp đã được xây dựng;

b) Biện pháp phải được lưu giữ tại cơ sở hóa chất và là căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở hóa chất;

c) Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động liên quan đến những nội dung đề ra trong Biện pháp, tổ chức, cá nhân phải bổ sung, chỉnh sửa Biện pháp.

4. Trách nhiệm của cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh

Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

5. Trách nhiệm của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực

a) Hướng dẫn cách trình bày, bố cục và nội dung của Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;

b) Xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết việc thực hiện quy định về Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

Điều 22. Xác định khoảng cách an toàn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật về khoảng cách an toàn cụ thể đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, cất giữ, sử dụng hóa chất nguy hiểm quy định tại Phụ lục IV Nghị định này.

2. Trách nhiệm thực hiện thiết lập khoảng cách an toàn

a) Các dự án đầu tư có hoạt động sản xuất, kinh doanh, cất giữ, sử dụng hóa chất nguy hiểm quy định tại Phụ lục IV Nghị định này được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở sau ngày quy chuẩn kỹ thuật về khoảng cách an toàn có hiệu lực phải thiết lập khoảng cách an toàn đối với các điểm dân cư, công trình công cộng, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu dự trữ thiên nhiên, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn loài sinh cảnh, khu bảo tồn biển, nguồn nước sinh hoạt trong báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Tổ chức, cá nhân không được xây dựng nhà ở và công trình khác trong phạm vi khoảng cách an toàn, trừ công trình chuyên dụng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

c) Tổ chức, cá nhân phải đảm bảo duy trì khoảng cách an toàn khi tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, lựa chọn địa điểm xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất, các dự án liên quan.

Chương IV
PHÂN LOẠI HÓA CHẤT, PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Điều 23. Phân loại hóa chất

Việc phân loại hóa chất được thực hiện theo quy tắc và hướng dẫn kỹ thuật của GHS, từ Phiên bản 2 năm 2007 trở đi, bao gồm các phân loại chính sau:

TT	Phân loại	Phân cấp						
I	**Nguy hại vật chất**							
1	Chất nổ	Chất nổ không bền	Cấp 1.1	Cấp 1.2	Cấp 1.3	Cấp 1.4	Cấp 1.5	Cấp 1.6
2	Khí dễ cháy	Cấp 1	Cấp 2	Khí tự cháy	Cấp A	Cấp B		
3	Sol khí dễ cháy	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
4	Khí oxy hóa	Cấp 1						
5	Khí chịu áp suất	Khí nén	Khí hóa lỏng	Khí hóa lỏng đông lạnh	Khí hòa tan			
6	Chất lỏng dễ cháy	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
7	Chất rắn dễ cháy	Cấp 1	Cấp 2					
8	Chất và hỗn hợp tự phản ứng	Kiểu A	Kiểu B	Kiểu C&D	Kiểu E&F	Kiểu G		
9	Chất lỏng tự cháy	Cấp 1						
10	Chất rắn tự cháy	Cấp 1						
11	Chất và hỗn hợp tự phát nhiệt	Cấp 1	Cấp 2					
12	Chất và hỗn hợp khi tiếp xúc với nước sinh ra khí dễ cháy	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
13	Chất lỏng oxy hóa	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
14	Chất rắn oxy hóa	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
15	Peroxyt hữu cơ	Kiểu A	Kiểu B	Kiểu C&D	Kiểu E&F	Kiểu G		
16	Ăn mòn kim loại	Cấp 1						
II	**Nguy hại sức khỏe**							
17	Độc cấp tính	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5		
18	Ăn mòn/kích ứng da	Cấp 1A	Cấp 1B	Cấp 1C	Cấp 2	Cấp 3		

TT	Phân loại	Phân cấp						
19	Tổn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt	Cấp 1	Cấp 2/2A	Cấp 2B				
20	Tác nhân nhạy hô hấp	Cấp 1						
21	Tác nhân nhạy da	Cấp 1						
22	Đột biến tế bào mầm	Cấp 1A	Cấp 1B	Cấp 2				
23	Tác nhân gây ung thư	Cấp 1A	Cấp 1B	Cấp 2				
24a	Độc tính sinh sản	Cấp 1A	Cấp 1B	Cấp 2				
24b	Ảnh hưởng đến hoặc qua sữa mẹ							
25	Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
26	Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại	Cấp 1	Cấp 2					
27	Nguy hại hô hấp	Cấp 1	Cấp 2					
III	**Nguy hại môi trường**							
28a	Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
28b	Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			

Điều 24. Phiếu an toàn hóa chất

1. Hóa chất nguy hiểm và hỗn hợp chất chứa một hoặc một số chất nguy hiểm có hàm lượng lớn hơn hoặc bằng mức quy định sau phải xây dựng phiếu an toàn hóa chất:

TT	Phân loại hóa chất	Hàm lượng
1	Độc cấp tính	≥ 1,0%
2	Ăn mòn/Kích ứng da	≥ 1,0%
3	Tổn thương mắt nghiêm trọng/Kích ứng mắt	≥ 1,0%
4	Tác nhân nhạy da/hô hấp	≥ 0,1%
5	Đột biến tế bào mầm (cấp 1)	≥ 0,1%
6	Đột biến tế bào mầm (cấp 2)	≥ 1,0%
7	Tác nhân gây ung thư	≥ 0,1%
8	Độc tính sinh sản	≥ 0,1%
9	Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	≥ 1,0%
10	Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại	≥ 1,0%
11	Nguy hại hô hấp (cấp 1)	≥ 1,0%
12	Nguy hại hô hấp (cấp 2)	≥ 1,0%
13	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh	≥ 1,0%

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm phải cung cấp Phiếu an toàn hóa chất cho các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động hóa chất.

3. Phiếu an toàn hóa chất phải được xây dựng bằng tiếng Việt. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể việc thực hiện xây dựng phiếu an toàn hóa chất.

Chương V
KHAI BÁO HÓA CHẤT

Điều 25. Hóa chất phải khai báo

1. Danh mục hóa chất phải khai báo được ban hành tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này.

2. Hóa chất phải khai báo bao gồm các chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo và các hỗn hợp chứa các chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo được phân loại theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này là hóa chất nguy hiểm trừ trường hợp được miễn trừ theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

Điều 26. Khai báo hóa chất sản xuất

Tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất phải khai báo có trách nhiệm khai báo hóa chất sản xuất trong năm thông qua chế độ báo cáo hàng năm quy định tại Điều 36 của Nghị định này.

Điều 27. Khai báo hóa chất nhập khẩu

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất phải khai báo có trách nhiệm thực hiện khai báo hóa chất nhập khẩu trước khi thông quan qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Tạo tài khoản truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Tổ chức, cá nhân tạo tài khoản đăng nhập theo mẫu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, bao gồm các thông tin, tệp tin đính kèm;

b) Trường hợp cần làm rõ hoặc xác nhận thông tin, cơ quan tiếp nhận thông tin khai báo yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp các văn bản, chứng từ quy định tại điểm a khoản này dạng bản in.

3. Thông tin khai báo hóa chất nhập khẩu

a) Các thông tin khai báo theo mẫu quy định tại Phụ lục VI Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia bao gồm các thông tin tổ chức, cá nhân khai báo, các thông tin hóa chất nhập khẩu;

b) Hóa đơn mua, bán hóa chất;

c) Phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt;

d) Trường hợp đối với mặt hàng phi thương mại không có hóa đơn mua, bán hóa chất, tổ chức, cá nhân khai báo hóa chất có thể sử dụng giấy báo hàng về cảng thay cho hóa đơn thương mại.

4. Giá trị pháp lý của chứng từ điện tử

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện khai báo thông tin thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Thông tin sẽ tự động chuyển đến hệ thống của Bộ Công Thương, khi đó hệ thống của Bộ Công Thương sẽ tự động phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia tới tổ chức, cá nhân khai báo và cơ quan hải quan, thông tin phản hồi như một bằng chứng xác nhận hoàn thành khai báo hóa chất, làm cơ sở để tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan làm thủ tục thông quan;

b) Thông tin phản hồi khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia theo mẫu quy định tại Phụ lục VI Nghị định này, có giá trị pháp lý để làm thủ tục thông quan.

5. Trường hợp phát sinh sự cố hệ thống

Trường hợp phát sinh sự cố hệ thống, tổ chức, cá nhân không thể thực hiện khai báo qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, trong thời gian chờ khắc phục sự cố, tổ chức, cá nhân có thể thực hiện khai báo hóa chất nhập khẩu qua hệ thống dự phòng do Cơ quan tiếp nhận thông tin khai báo quy định.

6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện khai báo hóa chất qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin khai báo theo biểu mẫu có sẵn trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và các văn bản, chứng từ, dữ liệu điện tử trong bộ hồ sơ khai báo hóa chất qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp thông tin khai báo không chính xác, tổ chức, cá nhân liên quan sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định hiện hành. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm lưu trữ bộ hồ sơ khai báo hóa chất để xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, thời gian lưu trữ hồ sơ tối thiểu 5 năm.

7. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng hệ thống quản lý tiếp nhận thông tin khai báo; chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan kiểm tra tổ chức, cá nhân hoạt động khai báo hóa chất.

8. Dữ liệu nhập khẩu hóa chất của tổ chức, cá nhân được Bộ Công Thương chia sẻ với các cơ quan quản lý ngành ở địa phương thông qua Cơ sở dữ liệu về hóa chất.

Điều 28. Các trường hợp miễn trừ khai báo

1. Hóa chất được sản xuất, nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng, ứng phó các sự cố thiên tai, dịch bệnh khẩn cấp.

2. Hóa chất là tiền chất ma túy, tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp và hóa chất bảng đã được cấp phép sản xuất, nhập khẩu.

3. Hóa chất nhập khẩu dưới 10 kg/một lần nhập khẩu. Trường hợp miễn trừ nêu tại điểm này không áp dụng đối với các hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.

4. Hóa chất là nguyên liệu sản xuất thuốc đã có Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam, nguyên liệu sản xuất thuốc là dược chất để sản xuất theo hồ sơ đăng ký thuốc đã có Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam.

5. Hóa chất là nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật đã có Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam.

Điều 29. Thông tin bảo mật

1. Thông tin bảo mật của bên khai báo, đăng ký, báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật hóa chất bao gồm:

a) Tên và số lượng hóa chất được sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh;

b) Thông tin có liên quan đến bí quyết công nghệ, bí mật thương mại.

2. Những thông tin quan trọng nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường sẽ không được coi là các thông tin bảo mật, bao gồm:

a) Tên thương mại của hóa chất;

b) Tên của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất; tổ chức, cá nhân báo cáo hoạt động hóa chất theo Điều 43, Điều 52 của Luật hóa chất;

c) Thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất, trừ các thông tin bảo mật quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Các thông tin phục vụ phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất; ngăn chặn và hạn chế các ảnh hưởng xấu do độc tính của hóa chất; các thông tin cảnh báo khi sử dụng, tiếp xúc với hóa chất và cách xử lý sơ bộ trong trường hợp xảy ra sự cố;

đ) Phương pháp phân tích để xác định khả năng phơi nhiễm đối với con người và môi trường; tóm tắt kết quả thử nghiệm độc tính của hóa chất;

e) Độ tinh khiết của hỗn hợp chất và mức độ nguy hại của các phụ gia, tạp chất.

Điều 30. Xây dựng Danh mục hóa chất quốc gia và Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia

1. Danh mục hóa chất quốc gia và Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia nhằm mục đích quản lý an toàn hóa chất và cung cấp thông tin cho hệ thống giải đáp, cung cấp thông tin hóa chất nguy hiểm trong tình huống khẩn cấp.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương xây dựng Đề án cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia, Danh mục hóa chất quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Chương VI
HUẤN LUYỆN AN TOÀN HÓA CHẤT

Điều 31. Tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất hoặc cử các đối tượng được quy định tại Điều 32 của Nghị định này tham gia các khóa huấn luyện của các tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất, định kỳ 02 năm một lần.

2. Hoạt động huấn luyện an toàn hóa chất có thể được tổ chức riêng hoặc kết hợp với các hoạt động huấn luyện an toàn khác được pháp luật quy định.

3. Người đã được huấn luyện phải được huấn luyện lại trong các trường hợp sau đây: Khi có sự thay đổi chủng loại hóa chất, công nghệ, cơ sở vật chất, phương án sản xuất liên quan đến vị trí làm việc; khi người đã được huấn luyện thay đổi vị trí làm việc; sau 02 lần kiểm tra người đã được huấn luyện không đạt yêu cầu; khi hết thời hạn 02 năm kể từ lần huấn luyện trước.

4. Quy định về huấn luyện an toàn hóa chất tại Chương này không điều chỉnh đối với tổ chức, cá nhân hoạt động xăng dầu, dầu khí, vật liệu nổ công nghiệp; tổ chức, cá nhân vận chuyển hóa chất bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

Điều 32. Đối tượng phải được huấn luyện an toàn hóa chất

1. Nhóm 1, bao gồm:

a) Người đứng đầu đơn vị, cơ sở sản xuất, kinh doanh và phòng, ban, chi nhánh trực thuộc; phụ trách bộ phận sản xuất, kinh doanh, kỹ thuật; quản đốc phân xưởng hoặc tương đương;

b) Cấp phó của người đứng đầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được giao nhiệm vụ phụ trách công tác an toàn hóa chất.

2. Nhóm 2, bao gồm:

a) Cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách về an toàn hóa chất của cơ sở;

b) Người trực tiếp giám sát về an toàn hóa chất tại nơi làm việc.

3. Nhóm 3, bao gồm người lao động liên quan trực tiếp đến hóa chất.

Điều 33. Nội dung, người huấn luyện, thời gian huấn luyện an toàn hóa chất

1. Nội dung huấn luyện an toàn hóa chất phải phù hợp với vị trí công tác của người được huấn luyện; tính chất, chủng loại, mức độ nguy hiểm của hóa chất tại cơ sở hoạt động hóa chất.

2. Nội dung huấn luyện đối với Nhóm 1

a) Những quy định của pháp luật trong hoạt động hóa chất;

b) Các yếu tố nguy hiểm trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất;

c) Phương án phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để huy động nguồn lực bên trong và bên ngoài của cơ sở để ứng phó, khắc phục sự cố.

3. Nội dung huấn luyện đối với Nhóm 2:

a) Những quy định của pháp luật trong hoạt động hóa chất;

b) Các đặc tính nguy hiểm của hóa chất, phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất; phân loại, ghi nhãn hóa chất;

c) Quy trình quản lý an toàn hóa chất, kỹ thuật đảm bảo an toàn khi làm việc, tiếp xúc với hóa chất nguy hiểm;

d) Các yếu tố nguy hiểm trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất;

đ) Giải pháp ngăn ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; phương án phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để huy động nguồn lực bên trong và bên ngoài của cơ sở để ứng phó, khắc phục sự cố; giải pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm lan rộng ra môi trường; phương án khắc phục môi trường sau sự cố hóa chất.

4. Nội dung huấn luyện đối với Nhóm 3:

a) Các hóa chất trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất: Tên hóa chất, tính chất nguy hiểm, phân loại và ghi nhãn hóa chất, phiếu an toàn hóa chất;

b) Các nguy cơ gây mất an toàn hóa chất trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng các loại hóa chất;

c) Quy trình sản xuất, bảo quản, sử dụng hóa chất phù hợp với vị trí làm việc; quy định về an toàn hóa chất;

d) Các quy trình ứng phó sự cố hóa chất: Sử dụng các phương tiện cứu hộ xử lý sự cố cháy, nổ, rò rỉ, phát tán hóa chất; sơ cứu người bị nạn trong sự cố hóa chất; sử dụng, bảo quản, kiểm tra trang thiết bị an toàn, phương tiện, trang thiết bị bảo vệ cá nhân để ứng phó sự cố hóa chất; quy trình, sơ đồ liên lạc thông báo sự cố; ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm lan rộng ra môi trường; thu gom hóa chất bị tràn đổ, khắc phục môi trường sau sự cố hóa chất.

5. Quy định đối với người huấn luyện an toàn hóa chất

Người huấn luyện an toàn hóa chất phải có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc về an toàn hóa chất.

6. Quy định về thời gian huấn luyện an toàn hóa chất:

a) Đối với Nhóm 1: Tối thiểu 8 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra;

b) Đối với Nhóm 2: Tối thiểu 12 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra;

c) Đối với Nhóm 3: Tối thiểu 16 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra.

Điều 34. Đánh giá kết quả và lưu giữ hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất hoặc các tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất chịu trách nhiệm kiểm tra để đánh giá kết quả huấn luyện an toàn hóa chất.

2. Quy định về kiểm tra

a) Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện;

b) Thời gian kiểm tra tối đa là 02 giờ;

c) Bài kiểm tra đạt yêu cầu phải đạt điểm trung bình trở lên.

3. Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi kết thúc huấn luyện và kiểm tra kết quả huấn luyện an toàn hóa chất, tổ chức, cá nhân tổ chức huấn luyện, kiểm tra ban hành quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất.

4. Hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất gồm:

a) Nội dung huấn luyện;

b) Danh sách người được huấn luyện với các thông tin: Họ tên, ngày tháng năm sinh, chức danh, vị trí làm việc, chữ ký xác nhận tham gia huấn luyện;

c) Thông tin về người huấn luyện bao gồm: Họ tên, ngày tháng năm sinh, trình độ học vấn, chuyên ngành được đào tạo, kinh nghiệm công tác, kèm theo các tài liệu chứng minh;

d) Nội dung và kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất;

đ) Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân.

5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này trong thời gian 03 năm và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.

Điều 35. Trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện quy định về huấn luyện an toàn hóa chất

1. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ kiểm tra việc thực hiện quy định về huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân, tối đa 01 lần 01 năm.

2. Bộ Công Thương, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết việc thực hiện quy định về huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Chế độ báo cáo

1. Chế độ báo cáo của tổ chức, cá nhân

a) Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm báo cáo tổng hợp về tình hình hoạt động hóa chất của năm trước gửi đồng thời Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh nơi tiến hành hoạt động hóa chất;

b) Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm báo cáo đột xuất tình hình hoạt động hóa chất khi có sự cố xảy ra trong hoạt động hóa chất, chấm dứt hoạt động hóa chất và khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Báo cáo tổng hợp về tình hình hoạt động hóa chất hàng năm của tổ chức, cá nhân gồm các nội dung sau:

a) Thông tin chung về tổ chức, cá nhân;

b) Khai báo hóa chất sản xuất gồm danh sách hóa chất sản xuất là hóa chất phải khai báo theo từng địa điểm sản xuất;

c) Tình hình sản xuất, kinh doanh, sử dụng hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; hóa chất phải khai báo và các loại hóa chất khác;

d) Tình hình thực hiện quy định huấn luyện an toàn hóa chất;

đ) Tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch, Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; tình hình an toàn hóa chất;

e) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực hướng dẫn cụ thể mẫu báo cáo theo quy định tại khoản này.

3. Chế độ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước

a) Trước ngày 20 tháng 01 hàng năm, cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo công tác quản lý hóa chất và tổng hợp tình hình hoạt động hóa chất của tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý gửi Bộ quản lý ngành, lĩnh vực;

b) Khi được yêu cầu, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm báo cáo công tác quản lý hóa chất và tổng hợp tình hình hoạt động hóa chất thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Công Thương tổng hợp;

c) Bộ Công Thương làm đầu mối tổng hợp tình hình hoạt động hóa chất để báo cáo Chính phủ khi được yêu cầu.

Điều 37. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất

1. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất.

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện các nội dung quản lý nhà nước sau đây:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ Đề án cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia, Danh mục hóa chất quốc gia;

b) Xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm đánh giá hóa chất mới tại Việt Nam;

c) Theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Danh mục hóa chất quy định tại Nghị định này;

d) Chủ trì xây dựng, quản lý hệ thống công nghệ thông tin, dịch vụ công trực tuyến phục vụ quản lý chuyên ngành hóa chất trong phạm vi quản lý của bộ;

đ) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về hoạt động hóa chất thuộc phạm vi quản lý được phân công, phân cấp;

e) Thực hiện các nhiệm vụ được phân công tại Luật hóa chất, Nghị định này và các nhiệm vụ khác liên quan đến quản lý hóa chất được Chính phủ phân công.

2. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công Thương trong việc kết nối Cổng thông tin điện tử quốc gia với hệ thống công nghệ thông tin, dịch vụ công trực tuyến phục vụ quản lý chuyên ngành hóa chất của Bộ Công Thương.

3. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất trong ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Luật hóa chất, Nghị định này và các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động hóa chất được Chính phủ phân công; thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo xử lý vi phạm về hoạt động hóa chất thuộc phạm vi quản lý.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

a) Thực hiện các nhiệm vụ được giao phân công tại Luật hóa chất và các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động hóa chất được phân công phân cấp;

b) Chịu trách nhiệm quản lý hoạt động hóa chất, thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về hoạt động hóa chất tại địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về quản lý hóa chất.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 11 năm 2017 và thay thế Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ quy định tại Điều 8 của Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện

sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện cho đến khi Giấy phép, Giấy chứng nhận hết thời hạn.

2. Đối với các dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định này đã được đưa vào hoạt động trước khi Nghị định có hiệu lực mà chưa có Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trong vòng 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Đối với các dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này đã được đưa vào hoạt động trước khi Nghị định có hiệu lực mà chưa có Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, chủ cơ sở phải xây dựng và ra Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong vòng 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 40. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I

DANH MỤC HÓA CHẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số HS (1)	Mã số CAS	Công thức hóa học
1	Axetonitril (Metyl xyanua)	Acetonitrile Methyl cyanua)	29269000	75-05-8	C_2H_3N
2	Adiponitril	Adiponitrile	29269000	111-69-3	$C_6H_8N_2$
3	Allyl axetat	Allyl acetate	29153990	591-87-7	$C_5H_8O_2$
4	Allyl bromua	Allyl bromide	29033990	106-95-6	C_3H_5Br
5	Allyl chlorit	Allyl chloride	29032900	107-05-1	C_3H_5Cl
6	Allyl clo fomat	Allyl chloro formate	29159090	2937-50-0	$C_4H_5O_2Cl$
7	Allyl etyl ete	Allyl ethyl ether	29091900	557-31-3	$C_5H_{10}O$
8	Allyl glycidyl ete	Allyl glycidyl ether	29109000	106-92-3	$C_6H_{10}O_2$
9	Allyl isothioxynat	Allyl isothio cyanate	29309090	57-06-7	C_4H_5NS
10	Allyl triclo silan	Allyl trichloro silane	29319090	107-37-9	$C_3H_5Cl_3Si$
11	Alpha-hexaclo xyclohexan	Alpha-hexachloro cyclohexane	29038100	319-84-6	$C_6H_6Cl_6$
12	Alpha-metyl benzyl alcohol	Alpha-Methyl benzyl alcohol	29062900	13323-81-4	$C_8H_{10}O$
13	Alpha-Metyl valeraldehit	Alpha-methyl valeraldehyde	29121990	123-15-9	$C_6H_{12}O$
14	Alpha-naphtyl thiourea	Alpha-naphthyl thiourea	29309090	86-88-4	$C_{11}H_{10}N_2S$
15	Alpha-Pinen	Alpha-pinene	29021900	80-56-8	$C_{10}H_{16}$
16	Amiăng trắng	Asbestos chrysotile	25249000	12001-29-5	$Mg_3(Si_2O_5)(OH)_4$
17	Aminocarb	Aminocarb	29242990	2032-59-9	$C_{11}H_{16}O_2N_2$
18	2-Amino-4-clo phenol	2-Amino-4-chlorophenol	29222900	95-85-2	C_6H_6ONCl
19	1-Amino-3-metyl benzen	1-Amino-3-methylbenzene	29214300	108-44-1	C_7H_9N
20	1-Amino-4-metyl benzen	1-Amino-4-methylbenzene	29214300	106-49-0	C_7H_9N

21	2-Amino pyridin	2-Amino pyridine	29333100	504-29-0	$C_5H_6N_2$
22	3-Amino pyridin	3-Amino pyridine	29333100	462-08-8	$C_5H_6N_2$
23	4-Amino pyridin	4-Amino pyridine	29333100	504-24-5	$C_5H_6N_2$
24	Amon hydrodiflorua	Ammonium hydrogen difluoride	28261900	1341-49-7	NH_4HF_2
25	Amon sunfua	Ammonium sulfide	28309090	12135-76-1	$(NH_4)_2S$
26	Amoni perclorat	Amfmonium perchlorate	28299090	7790-98-9	NH_4ClO_4
27	Amoni persunphat	Ammonium persulfate	28334000	7727-54-0	$H_8N_2O_8S_2$
28	Amyl axetat	Amyl acetate	29153990	628-63-7	$C_7H_{14}O_2$
29	Amyl butyrat	Amyl butyrate	29156000	106-27-4	$C_9H_{18}O_2$
30	Amyl format	Amyl formate	29151300	638-49-3	$C_7H_5Cl_3$
31	Amyl mercaptan	Amyl mercaptan	29309090	110-66-7	$C_5H_{12}S$
32	Amyl nitrit	Amyl nitrite	29209090	110-46-3	$C_5H_{11}O_2N$
33	Amyl triclo silan	Amyl trichloro silane	29319090	107-72-2	$C_5H_{11}Cl_3Si$
34	Anilin hydroclorit	Aniline hydrocloride	29214100	142-04-1	C_6H_8NCl
35	Anisol (methoxy benzen)	Anisole (methoxybenzene)	29093000	100-66-3	C_7H_8O
36	Anthracen-9,10-dion	Anthracene-9,10-dione	29146100	84-65-1	$C_{14}H_8O_2$
37	Antimonony clorua	Antimony trichloride	28273990	10025-91-9	$SbCl_3$
38	Argon	Argon	28042100	7440-37-1	Ar
39	Axetaldehit	Acetadehyde	29121200	75-07-0	C_2H_4O
40	Axetaldehit oxim	Acetaldehyde oxime	29280090	107-29-9	C_2H_5ON
41	Axit 2-axetyloxy benzoic	2-Acetyloxy benzoic acid	29182200	50-78-2	$C_9H_8O_4$
42	Axit 2-clo propionic	2-Chloropropionic acid	29155000	598-78-7	$C_3H_5O_2Cl$
43	Axit acrylic	Acrylic acid	29161100	79-10-7	$C_3H_4O_2$
44	Axit bo triflo axetic	Boron trifluoride acetic acid	29420000	7578-36-1	$C_2H_4O_2F_3B$
45	Axit brom axetic	Bromoacetic acid	29159090	79-08-3	$C_2H_3O_2Br$
46	Axit butyric	Butyric acid	29156000	107-92-6	$C_4H_8O_2$
47	Axit clo axetic	Chloroacetic acid	29154000	79-11-8	$C_2H_3O_2Cl$
48	Axit cloric	Chloric acid	28111990	7790-93-4	$HClO_3$

49	Axit cresylic	Cresylic acid	29071200	1319-77-3	C_7H_8O
50	Axit crotonic	Crotonic acid	29161900	107-93-7	$C_4H_6O_2$
51	Axit diclo axetic	Dichloroacetic acid	29154000	79-43-6	$C_2H_2O_2Cl_2$
52	Axit diclo isoxyanuric	Dichloro isocyanuric acid	29336900	2782-57-2	$C_3HO_3N_3Cl_2$
53	Axit diflo photphoric	Difluoro phosphoric acid	28092099	13779-41-4	HPO_2F_2
54	Axit flo silicic	Hexafluoro silicic acid	28111990	16961-83-4	H_2SiF_6
55	Axit flo sunphonic	Fluorosulfonic acid	28111990	7789-21-1	HSO_3F
56	Axit floroboric	Fluoroboric acid	28111990	16872-11-0	HBF_4
57	Axit indolacetic	Indolacetic Acid	29183000	87-51-4	$C_{10}H_8NO_2$
58	Axit isobutyric	Isobutyric acid	29156000	79-31-2	$C_4H_8O_2$
59	Axit metacrylic	Methacrylic acid	29161300	79-41-4	$C_4H_6O_2$
60	Axit nitrobenzen sunphonic	2-Nitrobenzene sulfonic acid	29049000	127-68-4	$C_6H_5O_5NS$
61	Axit nitrosyl sunphuric	Nitrosyl sulfuric acid	28111990	7782-78-7	$NOHSO_4$
62	Axit percloric	Perchloric acid	28111990	7601-90-3	$HClO_4$
63	Axit phenol sunphonic	Phenolsulfonic acid	29089900	1333-39-7	$C_6H_6O_4S$
64	Axit photphoric	Phosphoric acid	280920	7664-38-2	H_3PO_4
65	Axit propionic	Propanoic acid	29155000	79-09-4	$C_3H_6O_2$
66	Axit selenic	Selenic acid	28111990	7783-06-6	H_2SeO_4
67	Axit selenơ	Selenious acid	28111990	7783-00-8	H_2SeO_3
68	Axit thioglycolic	Thioglycolic acid	29309090	68-11-1	$C_2H_4O_2S$
69	Axit triclo axetic	Trichloroacetic acid	29154000	76-03-9	$C_2HO_2Cl_3$
70	Axit triclo isoxyanuric	Trichloro isocyanuric acid	29336900	87-90-1	$C_3O_3N_3Cl_3$
71	Axit triflo axetic	Trifluoroacetic acid	29159090	76-05-1	$C_2HO_2F_3$
72	Bạc nitrat	Silver nitrate	28432100	7761-88-8	$AgNO_3$
73	Bari	Barium	28051900	7440-39-3	Ba
74	Bari bromic	Barium bromate	28299090	13967-90-3	$Ba(BrO_3)_2$
75	Bari clorat	Barium chlorate	28291900	13477-00-4	$Ba(ClO_3)_2$
76	Bari hypoclorit	Barium hypochlorite	28289090	13477-10-6	$Ba(ClHO)_2$
77	Bari nitrat	Bari nitrate	28342990	10022-31-8	$Ba(NO_3)_2$

78	Bari oxit	Barium oxide	28164000	1304-28-5	BaO
79	Bari perclorat	Barium perchlorate	28299090	13465-95-7	$Ba(ClO_4)_2$
80	Bari peroxit	Barium peroxide	28164000	1304-29-6	BaO_2
81	Benz(a) anthracen (1,2-Benzoanthracen)	Benz(a) anthracene (1,2-Benzoanthracene)	29029090	56-55-3	$C_{18}H_{12}$
82	1,4-Benzen diamin dihydroclorit	1,4-Benzene diamine dihydrochloride	29215900	624-18-0	$C_6H_{10}N_2Cl_2$
83	Benzen sunphonyl clorua	Benzene sulfonyl chloride	29049000	98-09-9	$C_6H_5O_2ClS$
84	1,2-Benzo quinon	1,2-Benzo quinone	29146900	583-63-1	$C_6H_4O_2$
85	1,4-Benzo quinon	1,4-benz oquinone	29146900	106-51-4	$C_6H_4O_2$
86	Benzo triflorua	Benzo trifluoride (Trifluorotoluene)	29039900	98-08-8	$C_7H_5F_3$
87	Benzoyl clorua	Benzoyl chloride	29163200	98-88-4	C_7H_5OCl
88	Benzoyl peroxit	Benzoyl peroxide	29163200	94-36-0	$C_{14}H_{10}O_4$
89	Benzyl dimetyl amin	Dimethyl benzyl amine	29214900	103-83-3	$C_9H_{13}N$
90	Beri nitrat	Beryllium nitrate	28342990	13597-99-4	$Be(NO_3)_2$
91	Beta-hexaclo xyclohexan	Beta-hexachloro cyclohexane	29038100	319-85-7	$C_6H_6Cl_6$
92	(1RS,2RS;1RS,2SR)-1-(Biphenyl-4-yloxy)-3,3-dimetyl-1-(1H-1,2,4-triazol-1-yl) butan-2-ol	(1RS,2RS;1RS,2SR)-1-(Biphenyl-4-yloxy)-3,3-dimethyl-1-(1H-1,2,4-triazol-1-yl) butan-2-ol	29339990	55179-31-2	$C_{20}H_{23}N_3O_2$
93	1,1'-Biphenyl, hexabrom-	1,1'-Biphenyl, hexabromo-	29039900	36355-01-8	$C_{12}H_4Br_6$
94	Bis[tris(2-metyl-2-phenyl propyl) zinn] oxiy	Bis[tris(2-methyl-2-phenyl propyl)zinn] oxiy	29319090	13356-08-6	$C_{60}H_{78}OSn_2$
95	Bo tribromua	Boron tribromide	28129000	10294-33-4	BBr_3
96	Bo triflo dietyl etherat	Boron trifluoride diethyl etherate	29420000	109-63-7	$C_4H_{10}OF_3B$
97	Bo trifluorua	Boron trifluoride	28129000	7637-07-2	BF_3

98	Bột nhôm	Aluminium powder	76031000 hoặc 76032000	7429-90-5	Al
99	1-Brom butan	1-Bromo butane	29033990	109-65-9	C_4H_9Br
100	2-Brom butan	2-Bromo butane	29033990	78-76-2	C_4H_9Br
101	Brom clorua	Bromine monochloride	28129000	13863-41-7	BrCl
102	4-Brom-2-(4-clophenyl)-1-ethoxy metyl-5-triflo metyl-1H-pyrrole-3-cacbonitril	4-Bromo-2-(4-chloro phenyl)-1-ethoxy methyl-5-trifluoro methyl-1H-pyrrole-3-carbonitrile	29339990	122453-73-0	$C_{15}H_{11}BrClF_3N_2O$
103	1-Bromo-2-ethoxy-etan	Ethane, 1 -bromo-2-ethoxy-	29091900	592-55-2	C_4H_9OBr
104	Bromoform	Bromoform	29033990	75-25-2	$CHBr_3$
105	1-Bromo-3-metyl butan	1-Bromo-3- methyl butane	29033990	107-82-4	$C_5H_{11}Br$
106	1-Bromo-2-metyl propan	1-Bromo-2-methylpropane	29033990	78-77-3	C_4H_9Br
107	2-Bromo-2-metyl propan	2-Bromo-2-methylpropane	29033990	507-19-7	C_4H_9Br
108	2-Brom-2-nitro-1,3-propandiol	2-Bromo-2-nitro-1,3-propanediol	29055900	52-51-7	$C_3H_6O_4NBr$
109	1-Brom propan	1-Propyl bromide	29033990	106-94-5	C_3H_7Br
110	3-Brom propyn	3-Bromopropyne (Propargyl bromide)	29033990	106-96-7	C_3H_3Br
111	2-Brom-pentan	2-Bromopentane	29033990	107-81-3	$C_5H_{11}Br$
112	Brom benzen	Bromobenzene	29039900	108-86-1	C_6H_5Br
113	Butan, 2-iot-	Butane, 2-iodo-	29033990	513-48-4	C_4H_9I
114	2,3-Butan dion (Diacetyl)	2,3-Butanedione (Diacetyl)	29141900	431-03-8	$C_4H_6O_2$
115	Butyl acrylat	Butyl acrylate	29161200	141-32-2	$C_7H_{12}O_2$
116	Butyl mercaptan (Butanethiol)	Butyl mercaptan (Butanethiol)	29309090	109-79-5	$C_4H_{10}S$
117	Butyl metyl ete	Butyl methyl ether	29091900	628-28-4	$C_5H_{12}O$
118	Butyl nitrit	Butyl nitrite	29209090	544-16-1	$C_4H_9O_2N$
119	Butyl propionat	Butyl propionate	29155000	590-01-2	$C_7H_{14}O_2$

120	Butyl vinyl ete	Tert-Butyl vinyl ether	29091900	926-02-3	$C_6H_{12}O$
121	Butyl benzen	Butyl benzene	29029020	104-51-8	$C_{10}H_{14}$
122	1,2-Butylen oxit	1,2-Butylene oxide	29109000	106-88-7	C_4H_8O
123	Butyl toluen (p-tert-Butyltoluen)	Butyl toluene (p-tert-Butyltoluene)	29029090	98-51-1	$C_{11}H_{16}$
124	1,4-Butyn diol	1,4-Butynediol	29053900	110-65-6	$C_4H_6O_2$
125	Butyraldehit	Butyraldehyde	29121910	123-72-8	C_4H_8O
126	Butyric anhydrit	Butyric anhydride	29159090	106-31-0	$C_8H_{14}O_3$
127	Butyronitril	Butyronitrile	29269000	109-74-0	C_4H_7N
128	Butyryl clorua	Butyryl chloride	29159090	141-75-3	C_4H_7OCl
129	Cacbon tetrabromit	Tetrabromomethane	29033990	558-13-4	CBr_4
130	Cacbonyl florua	Carbonyl fluoride	28129000	353-50-4	COF_2
131	Cadimi selenua	Cadmium selenide	28429090	1306-24-7	CdSe
132	Cadmi tellurua	Cadmium telluride	28530000	1306-25-8	CdTe
133	Canxi	Calcium	28051200	7440-70-2	Ca
134	Canxi cacbua	Calcium carbide	28491000	75-20-7	CaC_2
135	Canxi clorat	Calcium chlorate	28291900	10037-74-3	$Ca(ClO_3)_2$
136	Canxi hypoclorua	Calcium hypochlorite	28281000	7778-54-3	$Ca(ClO)_2$
137	Canxi nitrat	Calcium nitrate	28342990	10124-37-5	$Ca(NO_3)_2$
138	Canxi perclorat	Calcium perchlorate	28299090	13477-36-6	$Ca(ClO_4)_2$
139	Canxi peroxit	Calcium peroxide	28259000	1305-79-9	CaO_2
140	Canxi resinat	Calcium resinate	29319090	9007-13-0	$C_{40}H_{58}O_4Ca$
141	Canxi silicua	Calcium silicide	28500000	12013-56-8	$CaSi_2$
142	Carbon tetraclorit	Carbon tetrachloride	29031400	56-23-5	CCl_4
143	Ceri nitrat	Caesium nitrate	28342990	7789-18-6	$Cs(NO_3)_2$
144	Ceri sắt	Ferrocerium	28461000	69523-06-4	---
145	Chrysen (1,2-benzophenanthren)	Chrysen (1,2-benzophenanthrene)	29029090	218-01-9	$C_{18}H_{12}$
146	Clo axeton	Chloroacetone	29147000	78-95-5	C_3H_5OCl
147	Clo axetonitril	Chloroacetonitrile	29269000	107-14-2	C_2H_2NCl
148	Clo axetophenon	Phenacyl chloride	29147000	532-27-4	C_8H_7OCl
149	Cloaxetyl clorua	Chloroacetyl chloride	29159090	79-04-9	$C_2H_2OCl_2$
150	2-Clo anilin	2-Chloroaniline	29214200	95-51-2	C_6H_6NCl
151	3-Clo anilin	3-Chloroaniline	29214200	108-42-9	C_6H_6NCl
152	4-Clo anilin	4-Chloroaniline	29214200	106-47-8	C_6H_6NCl

153	Clo benzo triflorua	Chlorobenzotri fluoride	29039900	88-16-4	$C_7H_4F_3Cl$
154	1-Clo-2-clometyl-benzen	1-Chloro-2-chloromethyl-benzene	29039900	611-19-8	$C_7H_6Cl_2$
155	1-Clo-3-clometyl-benzen	1-Chloro-3-chloromethyl-benzene	29039900	620-20-2	$C_7H_6Cl_2$
156	1-Clo-4-clometyl-benzen	1-Chloro-4-chloromethyl-benzene	29039900	104-83-6	$C_7H_6Cl_2$
157	6-Clo-3-(diethoxyphotphin othioyl sunfanyl metyl)-1,3-benzoxazol-2-on	6-chloro-3-(diethoxyphosphinoth ioyl sulfanyl methyl)-1,3-benzoxazol-2-one (phosalone)	29309090	2310-17-0	$C_{12}H_{15}ClNO_4PS_2$
158	Clo diflo brom metan	Bromochlorodifluoro methane	29037600	353-59-3	CF_2ClBr
159	Clo diflo metan (R-22)	Chlorodifluoromethane (R-22)	29037100	75-45-6	CHF_2Cl
160	Atrazin	Atrazine	29339990	1912-24-9	$C_8H_{14}ClN_5$
161	2-Clo-N-(ethoxy metyl)-N-(2-etyl-6-metyl phenyl) axetamit	2-Chloro-N-(ethoxymethyl)-N-(2-ethyl-6-methylphenyl) acetamide	29242990	34256-82-1	$C_{14}H_{20}ClNO_2$
162	2-Clo-N-isopropyl-N-phenyl axetamit	2-Chloro-N-isopropyl-N-phenyl acetamide	29241200	1918-16-7	$C_{11}H_{14}ClNO$
163	Clo metyl etyl ete	Chloromethyl ethyl ether	29091900	3188-13-4	C_3H_7OCl
164	1-Clo-2-metyl benzen	1-chloro-2-methyl benzene	29039900	95-49-8	C_7H_7Cl
165	1-Clo-3-metyl benzen	1-chloro-3-methyl benzene	29039990	108-41-8	C_7H_7Cl
166	1-Clo-4-metyl benzen	1-chloro-4-methyl benzene	29039900	106-43-4	C_7H_7Cl
167	2-Clo-3-metyl phenol	2-Chloro-3-methyl phenol	29081900	608-26-4	C_7H_7OCl
168	4-Clo-3-metyl phenol	4-Chloro-3-methyl phenol	29081900	59-50-7	C_7H_7OCl
169	Clo nitroanilin	Chloronitro aniline	29214200	121-87-9	$C_6H_5O_2N_2Cl$

170	1-Clo-2-nitrobenzen	1 -Chloro-2-nitrobenzene	29049000	88-73-3	$C_6H_4O_2NCl$
171	1-Clo-3-nitrobenzen	1-Chloro-3-nitrobenzene	29049000	121-73-3	$C_6H_4O_2NCl$
172	1-Clo propan	n-Propyl chloride	29031990	540-54-5	C_3H_7Cl
173	3-Clo propanol-1	3-Chloropropan-1-ol	29055900	19210-21-0	C_3H_7OCl
174	1-Clo phenol	1-Chlorophenol	29081900	106-48-9	C_6H_5OCl
175	2-Clo phenol	2-Chlorophenol	29081900	95-57-8	C_6H_5OCl
176	3-Clo phenol	3-Chlorophenol	29081900	108-43-0	C_6H_5OCl
177	Clo silan	Chlorosilane	29319090	13465-78-6	ClH_3Si
178	3-Clo toluidin	3-chloro-p-toluidine	29214300	95-74-9	C_7H_8NCl
179	4-Clo toluidin	4-Chloro-o-toluidine	29214300	95-69-2	C_7H_8NCl
180	5-Clo toluidin	5-Chloro-o-toluidine	29214300	95-79-4	C_7H_8NCl
181	1-Clo-2,2,2-trifloetan	1 -Chloro-2,2,2-trifluoroethane	29037900	75-88-7	$C_2H_2F_3Cl$
182	Clo triflorua	Chlorine trifluoride	28121000	7790-91-2	ClF_3
183	Clopyralit	Clopyralid	29333990	1702-17-6	$C_6H_3O_2N\ Cl_2$
184	(RS)-2-Clo-N-(2,4-dimetyl-3-thienyl)-N-(2-methoxy-1-metyl ethyl) acetamit	(RS)-2-Chloro-N-(2,4-dimethyl-3-thienyl)-N-(2-methoxy-1-methylethyl) acetamide	29309090	87674-68-8	$C_{12}H_{18}ClNO_2S$
185	Cloanilin	Chlorobenzene	29039100	108-90-7	C_6H_5Cl
186	Clorpyrifos	Chlorpyrifos	29333990	2921-88-2	$C_9H_{11}O_3NCl_3SP$
187	Coban(II) naphthenat	Cobalt(II) naphthenate	29319090	61789-51-3	$Co(C_{11}H_7O_2)_2$
188	Cumen	Cumene	29027000	98-82-8	C_9H_{12}
189	Cyanazin	Cyanazine	29336900	21725-46-2	$C_9H_{13}N_6Cl$
190	Decahydro naphathalen	Decahydronaphthalene	29021900	91-17-8	$C_{10}H_{18}$
191	Demeton-s (O,O-Dietyl S-2-etylthio etyl photphorothioat)	Demeton-s (O,O-Diethyl S-2-ethylthioethyl phosphorothioate)	29309090	126-75-0	$C_8H_{19}O_3S_2P$
192	Demeton-s-metyl (S-2-Etyl thioetyl O,O-dimetyl photphorothioat)	Demeton-s-methyl (S-2-Ethyl thioethyl O,O-dimethyl phosphorothioate)	29309090	919-86-8	$C_6H_{15}O_3S_2P$

193	Di butyl oxit thiếc	Dibultyltin oxide	29319090	818-08-6	$C_8H_{18}OSn$
194	Diallyl ete	Diallylether	29091900	557-40-4	$C_6H_{10}O$
195	Diallylamin	Diallylamine	29211900	124-02-7	$C_6H_{11}N$
196	1,2-Diamino benzen	1,2-Diamino benzene	29215900	95-54-5	$C_6H_8N_2$
197	1,3-Diamino benzen	1,3-Diamino benzene	29215900	108-45-2	$C_6H_8N_2$
198	1,4-Diamino benzen	1,4-Diamino benzene	29215100	106-50-3	$C_6H_8N_2$
199	Diazinon	Diazinon	29335910	333-41-5	$C_{12}H_{21}O_3N_2SP$
200	Diazometan	Diazomethane	29270090	334-88-3	CH_2N_2
201	Dibenz(a,h) anthracen	Dibenz(a,h) anthracene	29029090	53-70-3	$C_{22}H_{14}$
202	Dibutyl amino etanol	Dibutyl amino ethanol	29221990	102-81-8	$C_6H_{15}ON$
203	Dibutyl ete	Dibutyl ether	29091900	142-96-1	$C_8H_{18}O$
204	Diclo axetyl clorua	Dichloro acetyl chloride	29159090	79-36-7	C_2HOCl_3
205	2,3-Diclo anilin	2,3-Dichloro aniline	29214200	608-27-5	$C_6H_5NCl_2$
206	2,4-Diclo anilin	2,4-Dichloroaniline	29214200	554-00-7	$C_6H_5NCl_2$
207	2,5-Diclo anilin	2,5-Dichloroaniline	29214200	95-82-9	$C_6H_5NCl_2$
208	2,6-Diclo anilin	2,6-Dichloro aniline	29214200	608-31-1	$C_6H_5NCl_2$
209	3,4-Diclo anilin	3,4-Dichloro aniIine	29214200	95-76-1	$C_6H_5NCl_2$
210	3,5-Diclo anilin	3,5-Dichloro aniline	29214200	626-43-7	$C_6H_5NCl_2$
211	1-(2,4-Diclo anilino cacbonyl) xyclopropan cacbonsaure	1-(2,4-Dichloranilinocarbon yl)cyclopropan carbonsaure	29319090	113136-77-9	$C_{11}H_9Cl_2NO_3$
212	2,6-Diclo benzonitril	2,6-Dichloro benzonitrile	29269000	1194-65-6	$C_7H_3Cl_2N$
213	1,1-Diclo etan	1,1-Dichloro ethane	29031990	75-34-3	$C_2H_4Cl_2$
214	3,3-Dietoxy propen	3,3-Diethoxy propene	29110000	3054-95-3	$C_7H_{14}O_2$
215	1,2-Diclo etylen	1,2-Dicloetylen	29032900	540-59-0	$C_2H_2Cl_2$
216	2,6-Dichlor-4-nitroanilin	2,6-Dichlor-4-nitroanilin	29214200	99-30-9	$C_6H_4Cl_2N_2O_2$

217	1,1-Diclo-1-nitroetan	1,1 -Dichloro-1-nitroethane	29049000	594-72-9	$C_2H_3O_2NCl_2$
218	1,5-Diclopentan	1,5-Dichloro pentane	29031990	628-76-2	$C_5H_{10}Cl_2$
219	2,4-Diclo phenol	2,4-Dichloro phenol	29081900	120-83-2	$C_6H_4OCl_2$
220	2,4-Diclophenyl isoxyanat	2,4-Dichloro phenyl isocyanate	29291090	2612-57-9	$C_7H_3ONCl_2$
221	3,4-Diclophenyl isoxyanat	3,4-Dichloro phenyl isocyanate	29291090	102-36-3	$C_7H_3ONCl_2$
222	3,5-Diclo phenyl isoxyanua	3,5-Dichloro phenyl isocyanate	29291090 29	34893-92-0	$C_7H_3ONCl_2$
223	(E)-β-((Diclophenyl) metylen)-α-(1,1-dimetyl-etyl)-1H-1,2,4-triazol-1-ethanol	(E)-β-((Dichlorphenyl) methylen)-α-(1,1-dimethyl-ethyl)-1H-1,2,4-triazol-1-ethanol	29339990	83657-18-5	$C_{15}H_{17}Cl_2N_3O$
224	3-(3,5-diclo phenyl)-1,5-dimetyl-3-azabicyclo[3.1.0] hexan-2,4-dion	3-(3,5-dichloro phenyl)-1,5-dimethyl-3-azabicyclo[3.1.0] hexane-2,4-dione	29329990	32809-16-8	$C_{13}H_{11}Cl_2NO_2$
225	1,2-Diclo propan	1,2-Dichloropropane	29031910	78-87-5	$C_3H_6Cl_2$
226	1,3-Diclo propanol-2	1,3-Dichloro propan-2-ol	29055900	96-23-1	$C_3H_6OCl_2$
227	1,3-Diclo propen	1,3-Dichloropropene	29032900	542-75-6	$C_3H_4Cl_2$
228	2,2-diclovinyl dimetyl photphat	2,2-dichlorovinyl dimethyl phosphate	29199000	62-73-7	$C_4H_7Cl_2O_4P$
229	Dixyclohexyl amin	Dicyclo hexylamine	29213000	101-83-7	$C_{12}H_{23}N$
230	Dixyclopentadien	Dicyclo pentadiene	29021900	77-73-6	$C_{10}H_{12}$
231	1,2-Di-(dimetyl amino) etan	1,2-Di-(dimethyl amino) ethane	29212900	110-18-9	$C_6H_{16}N_2$
232	Dietyl phthalat (DEP)	Diethyl phthalate (DEP)	29173490	84-66-2	$C_{12}H_{14}O_4$
233	Dietoxymetan	Diethoxy methane	29110000	462-95-3	$C_5H_{12}O_2$
234	Dietyl cacbonat (etyl cacbonat)	Diethyl cacbonate (ethyl carbonate)	29209090	105-58-8	$C_5H_{10}O_3$
235	Dietyl diclo silan	Diethyl dichloro silane	29319090	1719-53-5	$C_4H_{10}Cl_2Si$

236	Dietyl kẽm	Diethylzinc	29319090	557-20-0	$C_4H_{10}Zn$
237	Dietyl photphit	Diethyl Phosphite	29209090	762-04-9	$C_4H_{11}O_3P$
238	Dietyl sunfit	Diethyl sulfide	29309090	352-93-2	$C_4H_{10}S$
239	Dietyl aminopropyl amin	Diethyl aminopropyl amine	29212900	109-55-7	$C_5H_{14}N_2$
240	Dietyl bezen	Diethyl benzene	29029090	25340-17-4	$C_{10}H_{14}$
241	1,4-Dietylen dioxit	1,4-Dioxane	29329990	123-91-1	$C_4H_8O_2$
242	Dietylen triamin	Diethylenet riamine	29212900	111-40-0	$C_4H_{13}N_3$
243	Dietyl thiophotphoryl clo	Diethylthiophosphory l chloride	29209090	2524-04-1	$C_4H_{10}O_2ClSP$
244	Diflo metan	Difluoromethane	29033990	75-10-5	CH_2F_2
245	2,3-Dihydropyran	Dihydropyran	29329990	110-87-2	C_5H_8O
246	Diisobutyl keton	Diisobutyl ketone	29141900	108-83-8	$C_9H_{18}O$
247	Diisobutyl amin	Diisobutylamine	29211900	110-96-3	$C_8H_{19}N$
248	Diisobutyllen	Diisobutylene	29091900	107-39-1	C_8H_{16}
249	Diisopropyl ete	Diisopropyl ether	29012990	108-20-3	$C_6H_{14}O$
250	Diisopropyla min	Diisopropyl amine	29211900	108-18-9	$C_6H_{15}N$
251	Diketen (3-Butenoic axit)	Diketene (3-Butenoic acid)	29322000	674-82-8	$C_4H_4O_2$
252	1,1-Dimetoxyetan	1,1-Dimethoxyethane	29110000	534-15-6	$C_4H_{10}O_2$
253	2,3-Dimetyl butan	2,3-Dimethylbutane	29011000	79-29-8	C_6H_{14}
254	Dimetyl-1,2-dibrom-2,2-diclo etyl photphat	Dimethyl-1,2-dibromo-2,2-dichlorethyl phosphate	29199000	300-76-5	$(CH_3O)_2P(O)OCHBrCBrCl_2$
255	Dimetyl axetylen	Dimethyl acetylene	29012990	503-17-3	C_4H_6
256	2-Dimetyl-amino-ety-1-metacrylat	2-Dimethylaminoethyl methacrylate	29221990	2867-47-2	$C_8H_{15}O_2N$
257	Dimetyl 2,3,5,6-tetraclo benzen-1,4-dicacboxylat	Dimethyl 2,3,5,6-tetrachloro benzene-1,4-dicarboxylate	291739	1861-32-1	$C_{10}H_6Cl_4O_4$
258	Dimetyl cacbon	Dimethyl carbonate	29322000	616-38-6	$C_3H_6O_3$
259	4-(2,4-Dimetyl heptan-3-yl) phenol	4-(2,4-dimethyl heptan-3-yl)phenol	29072990	25154-52-3; 104-40-5; 84852-15-3	$C_{15}H_{24}O$

260	2,2-Dimetyl-2,3-dihydro-1-benzofuran-7-yl [(dibutylamino) sunfanyl] methyl cacbamat	2,2-Dimethyl-2,3-dihydro-1-benzofuran-7-yl [(dibutylamino) sulfanyl]methyl carbamate	29309090	55285-14-8	$C_{20}H_{32}N_2O_3S$
261	Dimetyl disunfit	Dimethyl disulfide	29309090	624-92-0	$C_2H_6S_2$
262	Dimetyl kẽm	Dimethylzinc	29319090	544-97-8	C_2H_6Zn
263	Dimetyl photphit	Dimethyl phosphite	29209090	868-85-9	$C_2H_7O_3P$
264	Dimetyl sunfit	Dimethyl sulfide	29309090	75-18-3	C_2H_6S
265	Dimetyl thiophotphoryl clo	Dimethyl thiophosphoryl chloride	29209090	2524-03-0	$C_2H_6O_2ClSP$
266	Di-n-amyl amin	Di-n-amyl amine	29211900	2050-92-2	$C_{10}H_{23}N$
267	Di-n-butyl amin	Dibutyl amine	29211900	111-92-2	$C_8H_{19}N$
268	2,4-Dinitro aniIin	2,4-Dinitro aniline	29214200	97-02-9	$C_6H_5O_4N_3$
269	1,2-Dinitro benzen	1,2-Dinitro benzene	29042090	528-29-0	$C_6H_4O_4N_2$
270	1,3-Dinitro benzen	1,3-Dinitro benzene	29042090	99-65-0	$C_6H_4O_4N_2$
271	2,4-Dinitro clobenzen	2,4-Dinitrochloro benzene	29049000	97-00-7	$C_6H_3O_4N_2Cl$
272	Dinitơ tetraoxit	Dinitrogen tetroxide	28112990	10544-72-6	N_2O_4
273	Dinitro toluen (hỗn hợp đồng phân)	Dinitro toluene (mixed isomers)	29042090	25321-14-6	$C_7H_6O_4N_2$
274	2,3-Dinitro toluen	2,3-Dinitro toluene	29042090	602-01-7	$C_7H_6O_4N_2$
275	2,6-Dinitro toluen	2,6-Dinitro toluene	29042090	606-20-2	$C_7H_6O_4N_2$
276	3,4-Dinitro toluen	3,4-Dinitro toluene	29042090	610-39-9	$C_7H_6O_4N_2$
277	Di-n-propyl ete	Di-n-propyl ether	29091900	111-43-3	$C_6H_{14}O$
278	Dioxathion (hỗn hợp đồng phân)	Dioxathion (isomer mixture)	29329990	78-34-2	$C_{12}H_{26}O_6S_4P_2$
279	Dioxolan	Dioxolane	29329990	646-06-0	$C_3H_6O_2$
280	Diphenylamin	Diphenylamine	29214400	122-39-4	$C_{12}H_{11}N$
281	Diphenyl diclo silan	Diphenyl dichloro silane	29319090	80-10-4	$C_{12}H_{10}Cl_2Si$
282	1,2-Diphenyl hydrazin	1,2-Diphenyl hydrazine	29280090	122-66-7	$C_{12}H_{12}N_2$
283	Dipropyl keton	Dipropyl ketone	29141900	123-19-3	$C_7H_{14}O$

284	Dipropyl amin	Dipropylamine	29211900	142-84-7	$C_6H_{15}N$
285	Đồng (I) clorua	Copper (I) chloride	28273990	7758-89-6	CuCl
286	Đồng (II) clorua	Copper (II) chloride	28273990	7447-39-4	$CuCl_2$
287	Epibrom hydrin	Epibromo hydrin	29109000	3132-64-7	C_3H_5OBr
288	1,2-Epoxy-3-ethoxy propan	1,2-Epoxy-3-ethoxy propane	29109000	4016-11-9	$C_5H_{10}O_2$
289	2,3-Epoxy-1-propanol	2,3-Epoxy-1-propanol	29109000	556-52-5	$C_3H_6O_2$
290	Etanol amin	Ethanolamine	29221100	141-43-5	C_2H_7ON
291	Ethalfluralin	ethafluralin	29049000	55283-68-6	C13H14F3N3O4
292	2-Ethoxy etanol	2-Ethoxy ethanol	29094400	110-80-5	$C_4H_{10}O_2$
293	2-Ethoxy etyl axetat	2-Ethoxyethyl acetate	29153920	111-15-9	$C_6H_{12}O_3$
294	6-Ethoxy-2,2,4-trimetyl-1,2-dihydro quinolin	6-Ethoxy-2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline	29333990	91-53-2	$C_{14}H_{19}NO$
295	Ethoxy sunfuron	Ethoxysulfuron	29339990	126801-58-9	$C_{15}H_{18}N_4O_7S$
296	Etyl cacbany	Ethyl carbamate	29241900	51-79-6	$C_3H_7O_2N$
297	Etyl trans-crotonat	Ethyl trans-crotonate		623-70-1	$C_6H_{10}O_2$
298	Etyl-(Z)-2-clo-3-(2-clo-5-(xyclohex-1-en-1,2-dicacbox-imido)phenyl) acrylat	Ethyl-(Z)-2-chlor-3-(2-chlor-5-(cyclohex-1-en-1,2-dicarbox-imido)phenyl) acrylate	29339990	142891-20-1	$C_{19}H_{17}Cl_2NO_4$
299	Etyl-N-[(2,3-dihydro-2,2-dimetyl-7-benzo furanyloxy-cacbonyl) metylaminothio]-N-isopropyl-beta-alaninat	Ethyl-N-[(2,3-dihydro-2,2-dimethyl-7-benzofuranyloxy-carbonyl) methylaminothio]-N-isopropyl-beta-alaninat	29329900	82560-54-1	$C_{20}H_{30}N_2O_5S$
300	Etyl 2-clo propionat	Ethyl 2-chloropropionate	29159090	535-13-7	$C_5H_9O_2Cl$
301	Etyl acrylat	Ethyl acrylate	29161200	140-88-5	$C_5H_8O_2$
302	Etyl amyl keton	Ethyl amyl ketone	29141900	541-85-5	$C_8H_{16}O$

303	Etyl axetat	Ethyl acetate	29153100	141-78-6	$C_4H_8O_2$
304	Etyl brom axetat	Ethyl bromoacetate	29159090	105-36-2	$C_4H_7O_2Br$
305	Etyl bromua	Bromoethane	29033990	74-96-4	C_2H_5Br
306	2-Etyl butanol	2-Ethyl butanol	29051900	137-32-6	$C_5H_{12}O$
307	2-Etyl butyl axetat	2-Ethylbutyl acetate	29153990	10031-87-5	$C_8H_{16}O_2$
308	2-Etyl butyl andehit	2-Ethylbutyraldehyde	29121990	97-96-1	$C_6H_{12}O$
309	Etyl butyl ete	Ethyl butyl ether	29091900	628-81-9	$C_6H_{14}O$
310	Etyl clo axetat	Ethyl chloracetate	29154000	105-39-5	$C_4H_7O_2Cl$
311	Etyl clo thioformat	Ethyl chlorothioformate	29159090	142-62-1	$C_6H_{12}O_2$
312	Etyl diclo silan	Ethyldichlorosilane	29319090	1789-58-8	$C_2H_6Cl_2Si$
313	Etyl format	Ethyl formate	29151300	109-94-4	$C_3H_6O_2$
314	2-Etylhexylamin	2-Ethylhexylamine	29211900	104-75-6	$C_8H_{19}N$
315	Etyl isobutyrat	Ethyl isobutyrate	29156000	97-62-1	$C_6H_{12}O_2$
316	Etyl lactat	Ethyl lactate	29181100	687-47-8	$C_5H_{10}O_3$
317	Etyl metacrylat	Ethyl methacrylate	29161490	97-63-2	$C_6H_{10}O_2$
318	Etyl orthoformat	Ethyl orthoformate	29159090	122-51-0	$C_7H_{16}O_3$
319	1-Etyl piperidin	1-Ethylpiperidine	29333990	766-09-6	$C_7H_{15}N$
320	Etyl propionat	Ethyl propionate	29155000	105-37-3	$C_5H_{11}O_2$
321	Etyl propyl ete	Ethyl propyl ether	29091900	628-32-0	$C_5H_{12}O$
322	Etyl triclo silan	Ethyltrichlorosilane	29319090	115-21-9	$C_2H_5Cl_3Si$
323	Etyl-3-(3,5-diclophenyl)-5-metyl-2,4-dioxo-5-oxazolidin cacboxylat	Ethyl-3-(3,5-dichlorphenyl)-5-methyl-2,4-dioxo-5-oxazolidincarboxylat	29309090	84332-86-5	$C_{13}H_{11}Cl_2NO_5$
324	Etyl benzen	Ethylbenzene	29026000	100-41-4	C_8H_{10}
325	Etylen	Ethylene		74-85-1	C_2H_4
326	Fenarimol	Fenarimol	29062900	60168-88-9	$C_{17}H_{12}Cl_2N_2O$
327	Fenthion	Fenthion	29309090	55-38-9	$C_{10}H_{15}O_3S_2P$
328	Flo benzen	Fluorobenzene	29039900	462-06-6	C_6H_5F
329	Flo percloryl	Perchloryl fluoride	28129000	7616-94-6	$FClO_3$
330	Flo anilin	Fluoro aniline	29214200	348-54-9	C_6H_6NF
331	Flufenoxuron	Flufenoxuron	29225090	101463-69-8	$C_{21}H_{11}ClF_6N_2O_3$
332	Flurprimidol	Flurprimidol	29339990	56425-91-3	$C_{15}H_{15}F_3N_2O_2$

333	Fonofos (O-Etyl S-pheny letyl photphonodithioat) onofos	Fonofos (O-Ethyl S-phenylethylphospho nodithioate)	29309090	944-22-9	$C_{10}H_{15}OS_2P$
334	Fumaryl clorua	Fumaryl chloride	29171900	627-63-4	$C_4H_2O_2Cl_2$
335	Furfuryl alcohol	Furfuryl alcohol	29321300	98-00-0	$C_5H_6O_2$
336	Furfurylamin	Furfurylamine	29321900	617-89-0	C_5H_7ON
337	Gali	Gallium	81129200	7440-55-3	Ga
338	Gamma-hexabromo xyclododecan	Gamma-hexabromo cyclododecane	29038900	134237-52-8	$C_{12}H_{18}Br_6$
339	Glycerol alpha-monoclo hydrin	Glycerol alpha-monochlorohydrin	29055900	96-24-2	$C_3H_7O_2Cl$
340	Glycidaldehit	Glycidaldehyde	29124900	765-34-4	$C_3H_4O_2$
341	Guanidin nitrat	Guanidine nitrate	29252900	506-93-4	$CH_6O_3N_4$
342	Heli	Helium	28042900	7440-59-7	He
343	2-Heptanon	2-Heptanone	29141900	110-43-0	$C_7H_{14}O$
344	Hexabrom xyclododecan	Hexabromocyclodode cane	29038900	3194-55-6; 134237-50-6; 134237-51-7; 134237-52-8; 25637-99-4	$C_{12}H_{18}Br_6$
345	Hexaclophen	Hexachlorophene	29081900	70-30-4	$C_{13}H_6O_2Cl_6$
346	Hexadecyltriclo silan	Hexadecyltrichloro silane	29319090	5894-60-0	$C_{16}H_{33}Cl_3Si$
347	1,4-Hexadien	1,4-Hexadiene	29012990	592-45-0	C_6H_{10}
348	1,5-Hexadien	1,5-Hexadiene	29012990	592-42-7	C_6H_{10}
349	2,4-Hexadien	2,4-Hexadiene	29012990	592-46-1	C_6H_{10}
350	Hexaflo axeton hydrat	Hexafluoroacetone	29147000	684-16-2	C_3OF_6
351	Hexahydro-1-metyl phthalic anhydrit	Hexahydro-1-methylphthalic anhydride	29172000	48122-14-1	$C_9H_{12}O_3$
352	Hexahydro-3-metyl phthalic anhydrit	Hexahydro-3-methyl phthalic anhydride	29172000	57110-29-9	$C_9H_{12}O_3$

353	Hexahydro-4-metyl phthalic anhydrit	Hexahydro-4-methylphthalic anhydride	29172000	19438-60-9	$C_9H_{12}O_3$
354	Hexahydrometyl phthalic anhydrit	Hexahydromethyl phthalc anhydride	29172000	25550-51-0	$C_9H_{12}O_3$
355	Hexahydro phthalic anhydrit	Hexahydrophthalic anhydride	29329990	85-42-7	$C_8H_{10}O_3$
356	Hexaldehit	Hexanal	29121990	66-25-1	$C_6H_{12}O$
357	Hexametylen diamin	Hexa methylene diamine	29212200	124-09-4	$C_6H_{16}N_2$
358	Hexametylenimin	Hexamethyleneimine	29339990	111-49-9	$C_6H_{13}N$
359	Hexametylen tetramin	Hexametylentetramine	29336900	100-97-0	$C_6H_{12}N_4$
360	Hexan	Hexane	29011000	110-54-3	C_6H_{14}
361	Hexanol (Hexan-1-ol)	Hexanol (Hexan-1-ol)	29051900	111-27-3	$C_6H_{14}O$
362	2-Hexanon	2-Hexanone	29141900	591-78-6	$C_6H_{12}O$
363	1-Hexen	1-Hexene	29012990	592-41-6	C_6H_{12}
364	Hỗn hống kim loại kiềm, kiềm thổ	Amalgam	28530000	---	---
365	Hợp chất Triorganostannic khác với tributyl thiếc	Triorganostannic compounds other than tributyltin compounds	---	---	---
366	Hydro bromua	Hydrogen bromide	28111990	10035-10-6	HBr
367	Hydro iođua	Hydrogen iodide	28111990	10034-85-2	HI
368	Hydro peroxit	Hydrogen peroxide	28470010 hoặc 28470090	7722-84-1	H_2O_2
369	Hydro selenua	Hydrogen selenide	28111990	7783-07-5	H_2Se
370	Hydroxyl amin	Hydroxylamine	28251000	7803-49-8	H_3NO
371	Hydroxyl amin sunphat	Hydroxyl ammonium sulfate	28251000	10039-54-0	$(NH_3OH)_2SO_4$
372	Hydroxylamin hydroclorua	Hydroxylamine hydrochloride	28251000	5470-11-1	H_3NOHCl

373	3-Hydroxy butanon	3-Hydroxy butanone	29141900	513-86-0	$C_4H_8O_2$
374	1-Hydroxy-2-metyl benzen	1-Hydroxy-2-methylbenzene	29071200	95-48-7	C_7H_8O
375	1-Hydroxy-3-metyl benzen	1-Hydroxy-3-methyl benzene	29071200	108-39-4	C_7H_8O
376	1-Hydroxy-4-metyl benzen	1-Hydroxy-4-methylbenzene	29071200	106-44-5	C_7H_8O
377	1-hydroxy-2-nitrobenzen	1-hydroxy-2-nitrobenzene	29089900	88-75-5	$C_6H_5O_3N$
378	1-hydroxy-3-nitrobenzen	1-hydroxy-3-nitrobenzene	29089900	554-84-7	$C_6H_5O_3N$
379	1-hydroxy-4-nitrobenzen	1-hydroxy-4-nitrobenzene	29089900	100-02-7	$C_6H_5O_3N$
380	Hydroxy triphenyl stannan	hydroxytriphenylstannane	29319090	76-87-9	$C_{18}H_{16}OSn$
381	3,3-Iminodipropyl amin	3,3-Iminodipropylamine	29212900	56-18-8	$C_6H_{17}N_3$
382	Iot	Iodine	28012000	7553-56-2	I_2
383	Iot axetyl	Acetyl iodide	29159090	507-02-8	C_2H_3OI
384	Iot metyl propan	Iodomethylpropane	29033990	513-38-2	C_4H_9I
385	Iot pentaflorua	Iodine pentafluoride	28129000	7783-66-6	IF_5
386	1-Iodopropan	1-Iodopropane	29033990	107-08-4	C_3H_7I
387	2-Iodopropan	2-Iodopropane	29033990	75-30-9	C_3H_7I
388	Isobutanol	Isobutanol	29051400	78-83-1	$C_4H_{10}O$
389	Isobutyl acrylat	Isobutyl acrylate	29161200	106-63-8	$C_7H_{12}O_2$
390	Isobutyl axetat	Isobutyl acetate	29153910	110-19-0	$C_6H_{12}O_2$
391	Isobutyl format	Isobutyl formate	29151300	542-55-2	$C_5H_{10}O_2$
392	Isobutyl isobutyrat	Isobutyl isobutyrate	29156000	97-85-8	$C_8H_{16}O_2$
393	Isobutyl metacrylat	Isobutyl methacrylate	29161400	97-86-9	$C_8H_{14}O_2$
394	Isobutyl propionat	Isobutyl propionate	29155000	540-42-1	$C_7H_{14}O_2$
395	Isobutylamin	Isobutylamine	29211999	78-81-9	$C_4H_{11}N$
396	Isobutyraldehit	Isobutyraldehyde	29121900	78-84-2	C_4H_8O
397	Isobutyric anhydrit	Isobutyric anhydride	29159070	97-72-3	$C_8H_{14}O_3$
398	Isobutyryl chlorit	Isobutyryl chloride	29159090	79-30-1	C_4H_7OCl
399	Isocyanatobenzotrifluorit	Isocyanatobenzotrifluoride	29291090	329-01-1	$C_8H_4ONF_3$

400	Isohexen	Isohexene	29012990	691-37-2	C_6H_{12}
401	Isooctan	Isooctene	29012990	11071-47-9	C_8H_{16}
402	Isopenten	Isopentene	29012990	513-35-9	C_5H_{11}
403	Isophoron diamin	Isophorone diamine	29213000	2855-13-2	$C_9H_{18}N_2O$
404	Isopropanol	Isopropyl alcohol	29051200	67-63-0	C_3H_8O
405	Isopropenyl axetat	Isopropenyl acetate	29153990	108-22-5	$C_5H_8O_2$
406	Isopropenyl benzen	Isopropenyl benzene	29029020	98-83-9	C_9H_{10}
407	Isopropyl axetat	Isopropyl acetate	29153990	108-21-4	$C_5H_{10}O_2$
408	Isopropyl butyrat	Isopropyl butyrate	29156000	638-11-9	$C_7H_{14}O_2$
409	Isopropyl cloaxetat	Isopropyl chloroacetate	29154000	105-48-6	$C_5H_9O_2Cl$
410	Isopropyl isobutyrat	Isopropyl isobutyrate	29156000	617-50-5	$C_7H_{14}O_2$
411	Isopropyl nitrat	Isopropyl nitrate	29209090	1712-64-7	$C_3H_7O_3N$
412	Isopropyl propionat	Isopropyl propionate	29155000	637-78-5	$C_6H_{12}O_2$
413	Kali	Potassium	28051900	7440-09-7	K
414	Kali bromat	Potassium bromate	28299090	7758-01-2	$KBrO_3$
415	Kali florua	Potassium fluoride	28261900	7789-23-3	KF
416	Kali hexaclo platinat (IV)	Potassium hexachloro platinate (IV)	28439000	16921-30-5	K_2PtCl_6
417	Kali hexaflo silicat	Potassium hexafluoro silicate	28269000	16871-90-2	K_2SiF_6
418	Kali hydro sunphat	Potassium hydrogen sulfate	28332990	7646-93-7	$KHSO_4$
419	Kali hydroxit	Potassium hydroxide	28152000	1310-58-3	KOH
420	Kali monoxit	Potassium oxide	28152000	12136-45-7	K_2O
421	Kali nitrit	Potassium nitrite	28341000	7758-09-0	KNO_2
422	Kali persunphat	Potassium persulfate	28334000	7727-21-1	$K_2S_2O_8$
423	Kẽm clorua	Zinc chloride	28273990	7646-85-7	$ZnCl_2$
424	Kẽm florosilicat	Zinc fluorosilicate	28269000	16871-71-9	$ZnSiF_6$
425	Kẽm hydrua	Zirconium(II) hydride	28500000	7704-99-6	ZrH_2
426	Kẽm nitrat	Zinc nitrate	28342990	7779-88-6	$Zn(NO_3)_2$
427	Kẽm permanganat	Zinc permanganate	28416900	23414-72-4	$Zn(MnO_4)_2$
428	Kẽm peroxit	Zinc peroxide	28170020	1314-22-3	ZnO_2
429	Kẽm photphua	Zinc phosphide	28480000	1314-84-7	Zn_3P_3

430	Krypton	Krypton	28042900	7439-90-9	Kr
431	Liti	Lithium	28051900	7439-93-2	Li
432	Liti hypoclorua	Lithium hypochlorite	28289090	13840-33-0	LiClO
433	Liti peroxit	Lithium peroxide	28259000	12031-80-0	Li_2O_2
434	lod monoclorua	Iodine monochloride	28121000	7790-99-0	ICl
435	Lưu huỳnh	Sulfur	28020000	7704-34-9	S
436	Lưu huỳnh clorua	Sulfur monochloride	28121000	10025-67-9	Cl_2S_2
437	Lưu huỳnh hexaflorua	Sulfur hexafluoride	28129000	2551-62-4	SF_6
438	Magan nitrat	Manganese (II) nitrate	28342990	10377-66-9	$Mn(NO_3)_2$
439	Magie	Magnesium	8104	7439-95-4	Mg
440	Magie nitrat	Magnesium nitrate	28342990	10377-60-3	$Mg(NO_3)_2$
441	Magie peclorat	Magnesium perchlorate	28299090	10034-81-8	$Mg(ClO_4)_2$
442	Magie peroxit	Magnesium peroxide	28161000	1335-26-8	MgO_2
443	Magie photphua	Magnesium phosphide	28480000	12057-74-8	Mg_3P_2
444	Magie silicua	Magnesium silicide	28500000	22831-39-6	Mg_2Si
445	Maned (cacbamodithioic axit, N,N-1,2-etan diylbis-mangan (2+) muối (1:1))	Maned (carbamodithioic acid, N,N-1,2-ethanediylbis-manganese (2+) salt (1:1))	38249099	12427-38-2	$C_4H_6N_2S_4Mn$
446	Mangan resinat	Manganese resinate	28332100	9008-34-8	$C_{41}H_{58}O_4Mg$
447	Metyl xyclopentan	Methyl cyclopentane	29021900	96-37-7	C_6H_{12}
448	Mesityl oxit	Mesityl oxide	29141900	141-79-7	$C_6H_{10}O$
449	2-Mercapto imidazolin	2-Mercapto imidazoline	29332990	96-45-7	$C_3H_6N_2S$
450	Metacryl aldehit	Methacryl aldehyde	29121990	78-85-3	C_4H_6O
451	Metaldehit	Metaldehyde	29125000	108-62-3	$C_8H_{16}O_4$
452	Methallyl alcohol	Methallyl alcohol	29052900	513-42-8	C_4H_8O
453	Methomyl	Methomyl	29309090	16752-77-5	$C_5H_{10}O_2N_2S$
454	3-Methoxy anilin	3-Methoxyaniline	29222900	536-90-3	C_7H_9ON
455	2-Methoxy etanol	2-Methoxyethanol	29094400	109-86-4	$C_3H_8O_2$

456	2-Methoxy etyl axetat	2-Methoxy ethyl acetate	29153990	110-49-6	$C_5H_{10}O_3$
457	4- Methoxy-4-metyl pentan-2-on	4-Methoxy-4-methylpentan-2-one	29141900	19872-52-7	$C_6H_{12}O_5$
458	1-Methoxy-2-nitrobenzen	1-Methoxy-2-nitrobenzene	29093000	100-17-4	$C_7H_7O_3N$
459	1-Metoxy-2-propanol	1-Methoxy-2-propanol	29094900	107-98-2	$C_4H_{10}O_2$
460	Metyl bromit	Bromom ethane	29033910	74-83-9	CH_3Br
461	Metyl 2-clo propionat	Methyl 2-chloropropionate	29159090	17639-93-9	$C_4H_7O_2Cl$
462	Metyl axetat	Methyl acetate	29150990	79-20-9	$C_3H_6O_2$
463	Metyl butyrat	Methyln-butyrate	29156000	623-42-7	$C_5H_{10}O_2$
464	Metyl clo axetat	Methyl chloroacetate	29153990	96-34-4	$C_3H_5ClO_2$
465	Metyl diclo silan	Methyldichlorosilane	29319041	75-54-7	CH_4Cl_2Si
466	2-Metyl-5-etylpyridin	2-Methyl-5-ethyl pyridine	29333990	104-90-5	$C_8H_{11}N$
467	2-Metyl furan	2-Methyl furan	29321900	534-22-5	C_5H_6O
468	Metyl isobutyl carbinol	Methyl isobutyl carbinol	29051900	108-11-2	$C_6H_{14}O$
469	Metyl isobutyl keton	Methyl isobutyl ketone	29141300	108-10-1	$C_6H_{12}O$
470	Metyl isopropenyl keton	Methyl isopropenyl ketone	29141900	563-80-4	$C_5H_{10}O$
471	Metyl isovalerat	Methyl isovalerate	29156090	556-24-1	$C_6H_{12}O_2$
472	Metyl lotua	Iodomethane	29033990	74-88-4	CH_3I
473	Metyl metacrylat	Methyl methacrylate	29161410	80-62-6	$C_5H_8O_2$
474	4-Metyl morpholin	4-Methylmorpholine	29349990	109-02-4	$C_5H_{11}ON$
475	2-Metyl pentan-2-ol	2-Methyl-2-pentanol	29051900	590-36-3	$C_6H_{14}O$
476	1-Metyl piperidin	1-Methylpiperidine	29333990	626-67-5	$C_6H_{13}N$
477	Metyl propionat	Methyl propionate	29155000	554-12-1	$C_4H_8O_2$
478	Metyl propyl ete	Methyl propyl ether	29091900	557-17-5	$C_4H_{10}O$
479	Metyl tert-butyl ete	Methyl tert-butyl ether	29091900	1634-04-4	$C_5H_{12}O$
480	2-Metyl tetrahydrofuran	2-Methyltetrahydrofiiran	29321900	96-47-9	$C_5H_{10}O$

481	Metylal	Dimethoxymethane	29110000	109-87-5	$C_3H_8O_2$
482	Metylallyl clo	Methyl allyl chloride	29032900	563-47-3	C_4H_7Cl
483	Metylamyl axetat	Methylamyl acetate	29153990	108-84-9	$C_8H_{16}O_2$
484	Metyl xyclohexan	Methylcyclohexane	29021900	108-87-2	C_7H_{14}
485	3-Metyl xyclohexanon	3-methyl cyclohexanone	29142200	591-24-2	$C_7H_{12}O$
486	4-Metyl xyclohexanon	4-methyl cyclohexanone	29142200	589-92-4	$C_7H_{12}O$
487	Metyl xyclo hexanol	Methylcyclohexanol	29061200	25639-42-3	$C_7H_{14}O$
488	2-metyl xyclo hexanon	2-methyl cyclo hexanone	29142200	583-60-8	$C_7H_{12}O$
489	Metyl dietanol amin	Methyldiethanol amine	29221990	105-59-9	$C_5H_{13}ON$
490	Metyl pentadien	Methyl pentadiene	29012990	926-56-7	C_6H_{10}
491	Metyl phenyl diclosilan	Methyl phenyldichloro silane	29319041	149-74-6	$C_7H_8Cl_2Si$
492	m-Flo toluen	m-Fluoro toluene	29039900	352-70-5,	C_7H_7F
493	Monometyl-dibrom-diphenyl metan	Monomethyl-dibromo-diphenyl methane (Trade name: DBBT)	29039900	99688-47-8	$C_{14}H_{12}Br_2$
494	Monometyl-Tetraclodiphenyl metan	Monomethyl-Tetrachlorodiphenyl methane (Trade name: Ugilec 141)	29039900	76253-60-6	$C_{14}H_{12}Cl_4$
495	Morpholin	Morpholine	29349990	110-91-8	C_4H_9ON
496	m-Xylen	m-Xylene	29024200	108-38-3	C_8H_{10}
497	N- butyl clorua	n-Butylchloride	29031990	109-69-3	C_4H_9Cl
498	N-(Methoxy-metyl sunfanyl photphoryl) axetamit	N-(Methoxy-methyl sulfanylphosphoryl) acetamide	29309090	30560-19-1	$C_4H_{10}NO_3PS$
499	N,N'-[(Metylimino) dimetylidyn]di-2,4-xylidin	N,N'-[(Methylimino) dimethylidyne]di-2,4-xylidine	29269000	33089-61-1	$C_{19}H_{23}N_3$

500	N,N-dietyl amino etanol	N,N-Diethylaminoetanol	29221990	100-37-8	$C_6H_{15}ON$
501	N,N-Dietyl etylen diamin	N,N-Diethylethylene diamine	29212900	100-36-7	$C_6H_{16}N_2$
502	N,N-Dimetyl anilin	N,N-Dimethylaniline	29214200	121-69-7	$C_8H_{11}N$
503	N,N-dimetyl amino etanol và các muối proton hóa chất tương ứng	N,N-Dimetylaminoethanol	29221990	108-01-0	$C_4H_{11}ON$
504	N,N-dimetyl-p-toluidin	N,N-Dimethyl-p-toluidine	29214300	99-97-8	$C_9H_{13}N$
505	N-amino etyl piperazin	N-Amino ethyl piperazine	29335990	140-31-8	$C_6H_{15}N_3$
506	n-Amyl clo	n-Amyl chloride	29031990	543-59-9	$C_5H_{11}Cl$
507	N-amylamin	Pentylamine	29211900	110-58-7	$C_5H_{13}N$
508	Naphthalen	Naphthalene	29029090	91-20-3	$C_{10}H_8$
509	1-naphtyl metyl cacbamat	1-naphthyl methylcarbamate	29242990	63-25-2	$C_{12}H_{11}NO_2$
510	Natri	Sodium	28051100	7440-23-5	Na
511	Natri aluminat	Sodium aluminate	28419000	1302-42-7	$NaAlO_2$
512	Natri bromat	Sodium bromate	28299090	7789-38-0	$NaBrO_3$
513	Natri clo axetat	Sodium chloroacetate	29154000	3926-62-3	$C_2H_3O_2ClNa$
514	Natri clorit	Sodium chlorite	28289090	7758-19-2	$NaClO_2$
515	Natri flo silicat	Sodium fluorosilicate	28269000	16893-85-9	Na_2SiF_6
516	Natri florua	Sodium fluoride	28261900	7681-49-4	NaF
517	Natri hydrodiflorua	Sodium hydrogendifluoride	28261900	1333-83-1	$NaHF_2$
518	Natri hydrosunfua	Sodium hydrosulfide	28301000	16721-80-5	NaHS
519	Natri hydroxit	Sodium hydroxide	28151200 hoặc 28151100	1310-73-2	NaOH
520	Natri hypoclorit	Sodium hypochlorite	28289010	14380-61-1	NaClO
521	Natri metylat	Sodium methylate	29051900	124-41-4	CH_3NaO
522	Natri nhôm hydrua	Sodium aluminium hydride	28500000	13770-96-2	$NaAlH_4$
523	Natri oxit	Sodium oxide	28259000	1313-59-3	Na_2O

524	Natri pemanganat	Sodium permanganate	28416900	10101-50-5	$NaMnO_4$
525	Natri perborat	Sodium perborate	28403000	7632-04-4	$NaBO_3$
526	Natri perclorat	Sodium perchlorate	28299010	7601-89-0	$NaClO_4$
527	Natri persunphat	Sodium persulfate	28334000	7775-27-1	$Na_2S_2O_8$
528	Natri silicat	Sodium metasilicate	28391100	6834-92-0	Na_2SiO_3
529	Natri sunfua	Sodium sulfide2	28301000	1313-82-2	Na_2S
530	Natri thiosunphuric	Sodium dithionite	28311000	7775-14-6	$Na_2S_2O_4$
531	Natri vanadat	Sodium vanadate	28419000	13718-26-8	$NaVO_3$
532	n-Butanol	n-Butanol	29051300	71-36-3	$C_4H_{10}O$
533	n-Butyl axetat	n-Butyl acetate	29153300	123-86-4	$C_6H_{12}O_2$
534	N-butyl clo format	N-Butyl chloroformate	29159090	592-34-7	$C_5H_9O_2Cl$
535	N-butyl format	N-Butyl formate	29151300	592-84-7	$C_5H_{10}O_2$
536	N-butyl metacrylat	N-Butyl methacrylate	29161490	97-88-1	$C_8H_{14}O_2$
537	n-Butyl vinyl ete	n-Butyl vinyl ether	29091900	111-34-2	$C_6H_{12}O$
538	N-butylamin	n-Butylamine	29211900	109-73-9	$C_4H_{11}N$
539	n-Butyl triclo silan	n-Butyltrichlorosilane	29319090	7521-80-4	$C_4H_9Cl_3Si$
540	N-decan	N-Decane	29011000	124-18-5	$C_{10}H_{22}$
541	Neon	Neon	28042900	7440-01-9	Ne
542	N-etyl anilin	N-Ethylaniline	29214200	103-69-5	$C_8H_{11}N$
543	N-etyl diethanol amin	N-Ethyl diethano l amine	29221990	139-87-7	$C_6H_{15}O_2N$
544	N-Heptan	N-Heptane	29011000	142-82-5	C_7H_{16}
545	N-heptanaldehit (Heptanal)	N-Heptanaldehyde (Heptanal)	29121990	111-71-7	$C_7H_{14}O$
546	Nhôm cacbua	Aluminium carbide	28499000	1299-86-1	Al_4C_3
547	Nhôm clorua	Aluminium chloride	28273200	7446-70-0	$AlCl_3$
548	Nhôm nitrat	Aluminium nitrate	28342990	13473-90-0	$Al(NO_3)_3$
549	Nhôm photphua	Aluminium phosphide (AlP)	28480000	20859-73-8	AlP
550	Nicotin salicylat	Nicotine salicylate	29399990	29790-52-1	$C_7H_6O_3$
551	Nitơ	Nitrogen	28043000	7727-37-9	N_2
552	2-Nitroanilin	2-Nitroaniline	29214200	88-74-4	$C_6H_6O_2N_2$
553	3-Nitroanilin	3-Nitroaniline	29214200	99-09-2	$C_6H_6O_2N_2$
554	4-Nitroanilin	4-Nitroaniline	29214200	100-01-6	$C_6H_6O_2N_2$

555	Nitrobenzen	Nitrobenzene	29042090	98-95-3	$C_6H_5O_2N$
556	3-Nitrobenzen sunphonic axit	3-Nitrobenzene sulfonic acid	29049000	98-47-5	$C_6H_5O_5NS$
557	4-nitro benzen sunphonic axit	4-Nitrobenzene sulfonic acid	29049000	138-42-1	$C_6H_5O_5NS$
558	Nitrofen	Nitrofen	29093000	1836-75-5	$C_{12}H_7O_3NCl_2$
559	1-Nitronaphthalen	1-Nitronaphthalene	29042090	86-57-7	$C_{10}H_7O_2N$
560	2- Nitronaphthalen	2- Nitronaphthalene	29042090	581-89-5	$C_{10}H_7O_2N$
561	1-nitropropan	1-nitropropane	29042090	108-03-2	$C_3H_7O_2N$
562	2-Nitropropan	2-Nitropropane	29042090	79-46-9	$C_3H_7O_2N$
563	2-Nitrotoluen	2-Nitrotoluene	29042090	88-72-2	$C_7H_7O_2N$
564	3-Nitrotoluen	3-Nitrotoluene	29042090	99-08-1	$C_7H_7O_2N$
565	4-Nitrotoluen	4-Nitrotoluene	29042090	99-99-0	$C_7H_7O_2N$
566	Nitrotriflorua	Nitrogen trifluoride	28129000	7783-54-2	NF_3
567	N-metyl anilin	N-Methyl aniline	29214200	100-61-8	C_7H_9N
568	N-metyl butyl amin	N-Methyl butyl amine	29211900	110-68-9	$C_5H_{13}N$
569	Nonan	Nonane	29011000	111-84-2	C_9H_{18}
570	Nonylphenol ethoxylat	Ethoxylated nonylphenol	29072990	9016-45-9	$C_{15}H_{23}O.(C_2H_4O)_n$
571	2,5-Norbornadien (Dicyclo heptadien)	2,5-Norbornadiene	29021900	121-46-0	C_7H_8
572	N-Phenyl anilin	N-Phenyl aniline	29214200	122-39-4	$C_{12}H_{11}N$
573	N-Propyl benzen	N-Propyl benzene	29029090	103-65-1	C_9H_{12}
574	N-Propyl isoxyanat	N-Propyl isocyanate	29291090	110-78-1	C_4H_7ON
575	N-Sec-butyl-4-tert-butyl-2,6-dinitro anilin	N-sec-Butyl-4-tert-butyl-2,6-dinitroanilin	29049000	33629-47-9	$C_{14}H_{21}N_3O_4$
576	O,O-Dimetyl O-4-nitro-m-tolyl photphothioat	O,O-Dimethyl O-4-nitro-m-tolyl phosphorothioate	29201900	122-14-5	$C_9H_{12}O_5NSP$
577	o-Anisidin	o-Anisidine	29222900	90-04-0	C_7H_9ON
578	Ocryl aldehit (etyl hexadehyt)	Ocryl aldehit (ethyl hexadehyd)	29121990	124-13-0	$C_8H_{16}O$
579	Octabrom diphenyl ete	Octabromodiphenyl ether	29093000	32536-52-0	$C_{12}H_2Br_8O$

580	Octaflo xyclobutan	Octafluorocyclobutane	29038900	115-25-3	C_4F_8
581	Octan	Octane	29011000	111-65-9	C_8H_{18}
582	O-diclo benzen	o-Dichlorobenzene	29039100	95-50-1	$C_6H_4Cl_2$
583	o-Fluo toluen	o-Fluorotoluene	29039900	95-52-3	C_7H_7F
584	O-tolidin	o-Tolidine	29215900	119-93-7	$C_{14}H_{16}N_2$
585	O-tolidin dihydro clo	o-Tolidine dihydrochloride	29215900	612-82-8	$C_{14}H_{18}N_2Cl_2$
586	Oxadiargyl	Oxadiargyl	29319090	39807-15-3	$C_{15}H_{14}Cl_2N_2O_3$
587	Oxy	Oxygen	28044000	7782-44-7	O_2
588	Oxy diflorua	Oxygen difluoride	28129000	7783-41-7	F_2O
589	o-Xylen	o-Xylene	29024100	95-47-6	C_8H_{10}
590	p-Anisidin (4-Methoxy benzen anim)	p-Anisidine (4-Methoxybenzenanime)	29222900	104-94-9	C_7H_9ON
591	Paraldehyt	Paraldehyde	29125000	123-63-7	$C_6H_{12}O_3$
592	Pentaboran	Pentaborane	28500000	19624-22-7	B_5H_9
593	Pentaclo etan	Pentachloroethane	29031990	76-01-7	C_2HCl_5
594	Pentaclo naphthalen	Pentachloronaphthalene	29039900	1321-64-8	$C_{10}H_3Cl_5$
595	Pentaclo nitro benzen	pentachloronitrobenzene	29049000	82-68-8	$C_6Cl_5NO_2$
596	Pentametyl heptan (Isododecan)	Pentametylheptane (Isododecane)		31807-55-3	$C_{12}H_{26}$
597	Pentan-2,4-dion (Axetylaxeton)	Pentane-2,4-dione (Acetylacetone)	29141900	123-54-6	$C_5H_8O_2$
598	1-Pentanol	1-Pentanol	29051900	71-41-0	$C_5H_{12}O$
599	2-Pentanol	2-Pentanol	29051900	6032-29-7	$C_5H_{12}O$
600	2-Pentanon	2-Pentanone	29141900	107-87-9	$C_5H_{10}O$
601	3-Pentanon	3-Pentanone	29141900	96-22-0	$C_5H_{10}O$
602	1-Pentyl nitrat	1-Pentyl nitrate	29209090	1002-16-0	$C_5H_{11}O_3N$
603	p-Flo toluen	p-Fluorotoluene	29039900	352-32-9	C_7H_7F
604	Phenetidin	Phenetidine	29222900	156-43-4	$C_8H_{11}ON$
605	Phenyl clo fomat	Phenyl chloroformate	29159090	1885-14-9	$C_7H_5N_2Cl$
606	Phenyl isoxyanat	Phenyl isocyanate	29291090	103-71-9	C_7H_5ON
607	Phenyl amin	Phenyl amine	29214100	62-53-3	C_6H_7N
608	Phenyl hydrazin	Phenyl hydrazine	29280090	100-63-0	$C_6H_{15}N_2$

609	Phenyl photpho diclo	Phenylphosphorus Dichloride	29319090	644-97-3	$C_6H_5Cl_2P$
610	Phenyl photpho thio diclo	Phenylphosphorus Thiodichloride	29319090	3497-00-5	$C_6H_5Cl_2SP$
611	Phenyl triclo silan	Phenyltrichlorosilane	29319090	98-13-5	$C_6H_5Cl_3Si$
612	Phosalon	Phosalone	29349990	2310-17-0	$C_{12}H_{15}O_4NClS_2P$
613	Photpho pentaclorua	Phosphorus penta chloride	28121000	10026-13-8	PCl_5
614	Photpho pentasunfua	Phosphorus pentasulfide	28139000	1314-80-3	P_2S_5
615	Photpho pentoxit	Phosphorus pentoxide	28091000	1314-56-3	P_2O_5
616	Photpho sesquisunfua	Phosphorus sesquisulfide	28139000	1314-85-8	P_4S_3
617	Phthalic anhydrit	Phthalic anhydride	29173500	85-44-9	$C_8H_4O_3$
618	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimetyl butan-2-ol	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimetylbutan-2-ol	29051900	464-07-3	$C_6H_{14}O$
619	Piperazin	Piperazine	29335990	110-85-0	$C_4H_{10}N_2$
620	p-Nitro clo benzen	p-Nitrochlorobenzene	29049000	100-00-5	$C_6H_4O_2NCl$
621	P-Nitrosodimetyl anilin	P-Nitrosodimethylaniline	29214200	138-89-6	$C_8H_{10}ON_2$
622	1-Propanthiol	1-Propanethiol	29309090	107-03-9	C_3H_8S
623	Propan-1-ol	Propan-1-ol	29051200	71-23-8	C_3H_8O
624	Propanil	Propanil	29241200	709-98-8	$C_9H_9Cl_2NO$
625	2- Propen nitrit	2-Propenenitrile	29261000	107-13-1	C_3H_3N
626	Propionaldehyt	Propionaldehyde	29121990	123-38-6	C_3H_6O
627	Propionic anhydrit	Propionic anhydride	29159090	123-62-6	$C_6H_{10}O_3$
628	Propionyl clorua	Propionyl chloride	29159090	79-03-8	C_3H_5OCl
629	Propisochlor	Propisochlor	29241900	86763-47-5	$C_{15}H_{22}ClNO_2$
630	Propyl axetat	Propyl acetate	29153990	109-60-4	$C_5H_{10}O_2$
631	Propyl format	Propyl formate	29151300	110-74-7	$C_4H_8O_2$
632	1,2-Propylendiamin	1,2-Propylene diamine	29212900	78-90-0	$C_3H_{10}N_2$
633	Propylen tetram (Tetrapropylen)	Propylene tetramer (Tetrapropylen)	29012990	6842-15-5	$C_{12}H_{24}$
634	Propyl triclo silan	Propyltrichlorosilane	29319090	141-57-1	$C_3H_7Cl_3Si$

635	p-Xylen	p-Xylene	29024300	106-42-3	C_8H_{10}
636	Pyrazophos	Pyrazophos	29339990	13457-18-6	$C_{14}H_{20}N_3O_5PS$
637	Pyridin	Pyridine	29333100	110-86-1	C_5H_5N
638	Pyrolidin	Pyrrolidine	29339990	123-75-1	C_4H_9N
639	Quinolin	Quinoline	29334900	91-22-5	C_9H_7N
640	Resorcinol	Resorcinol	29072100	108-46-3	$C_6H_6O_2$
641	Rotenon	Rotenone	29329990	83-79-4	$C_{23}H_{22}O_6$
642	S-(4-Clobenzyl) dietyl cacbamothioat	S-(4-Chlorobenzyl) diethylcarbamothioate	29309090	28249-77-6	$C_{12}H_{16}ClNOS$
643	S,S-di-sec-Butyl-O-etyl-photpho dithioat	S,S-di-sec-Butyl-O-ethyl-phosphorodithioat	29309090	95465-99-9	$C_{10}H_{23}O_2PS_2$
644	S-[2-(Etyl sunfinyl) etyl] O,O-dimetyl photphothioat	S-[2-(Ethylsulfinyl) ethyl] O,O-dimethyl phosphorothioate	29309090	301-12-2	$C_6H_{15}O_4PS_2$
645	S-2-Etylthio etyl O,O-dimetyl photphodithioat	S-2-Ethylthioethyl O,O-dimethyl phosphorodithioate	29309090	640-15-3	$C_6H_{15}O_2S_3P$
646	Sắt (III) clorua	Iron(III) chloride	28273920	7705-08-0	$FeCl_3$
647	sec-Butanol	sec-Butanol	29051400	78-92-2	$C_4H_{10}O$
648	Selen (dạng bột)	Selenium (powder)	28049000	7782-49-2	Se
649	Selen dioxit	Selenium dioxide	28112990	7746-08-4	SeO_2
650	Selen disunfua	Selenium disulfide	28139000	7488-56-4	SeS_2
651	Selen oxyclorit	Selenium oxychloride	28129000	7791-23-3	$SeCl_2O$
652	Silic	Silicon	28046100 hoặc 28046900	7440-21-3	Si
653	Silicon tetraclorua	Silicon tetrachloride	28121000	10026-04-7	$SiCl_4$
654	Silicon tetraflorua	Silicon tetrafluoride	28261900	7783-61-1	SiF_4
655	Silvex	Silvex	29189900	93-72-1	$C_9H_7O_3Cl_3$
656	Simazin	Simazine	29339990	122-34-9	$C_7H_{12}ClN_5$
657	Stibin (antimony hydril)	Stibine (antimony hydril)	28500000	7803-52-3	H_3Sb

658	Stronti nitrat	Strontium nitrate	28342990	10042-76-9	$Sr(NO_3)_2$
659	Stronti peroxit	Strontium peroxide	28164000	1314-18-7	SrO_2
660	Strychnin sunphat	Strychnine sulfate	29399990	60-41-3	$C_{21}H_{22}O_6N_2S$
661	Sunphuryl florua	Sulfuryl fluoride	28261900	2699-79-8	SF_2O_2
662	Tali	Thallium	81125200	7440-28-0	Tl
663	Tali nitrat	Thallium nitrate	28342990	10102-45-1	$TlNO_3$
664	Tali sunphat	Thallium sulfate	28332990	7446-18-6	$Tl_2(SO_4)$
665	Technazen	Technazene	29049000	117-18-0	$C_6HCl_4NO_2$
666	Dipentene	Dipentene	29021900	68956-56-9	$C_{10}H_{16}$
667	Terpinolen	Terpinolene	29021900	586-62-9	$C_{10}H_{16}$
668	Tert-butanol	tert-Butanol	29051400	75-65-0	$C_4H_{10}O$
669	Tert-Butyl clorua	Tert-Butylchloride	29031990	507-20-0	C_4H_9Cl
670	2-Tert-butyl-4,6-dinitrophenol	2-tert-Butyl-4,6-dinitrophenol	29089900	1420-07-1	$C_{10}H_{12}N_2O_5$
671	2-(4-tert-butyl phenoxy) xyclohexyl prop-2-yne-1-sunfonat	2-(4-tert-butylphenoxy) cyclohexyl prop-2-yne-1-sulfonate	29309090	2312-35-8	$C_{19}H_{26}O_4S$
672	Tert-butyl isoxyanat	Tert-Butyl isocyanate	29291090	1609-86-5	C_5H_9NO
673	5-Tert-Butyl-2,4,6-trinitro-m-xylen	5-tert-Butyl-2,4,6-trinitro-m-xylene	29049000	81-15-2	$C_{12}H_{15}N_3O_6$
674	1,1,1,2-Tetraclo etan	1,1,1,2-Tetrachloroethane	29031990	630-20-6	$C_2H_2Cl_4$
675	1,1,2,2-Tetraclo etan	1,1,2,2-Tetrachloroethane	29031990	79-34-5	$C_2H_2Cl_4$
676	2,3,4,6-Tetraclo phenol	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	29081900	58-90-2	$C_6H_2Cl_4O$
677	Tetraetyl silicat	Tetraethyl silicate	29209090	78-10-4	$C_8H_{20}O_4Si$
678	Tetraetyl enpent amin	Tetraethyl enepent amine	29212900	112-57-2	$C_8H_{23}N_5$
679	Tetraflo metan	Tetrafluoromethane	29033990	75-73-0	CF_4
680	1,2,3,6-Tetrahydrobenzal dehyt	1,2,3,6- Tetrahydro benzaldehyde	29122900	100-50-5	$C_7H_{10}O$
681	Tetrahydrofuran	Tetrahydrofuran	29321100	109-99-9	C_4H_8O

682	2-Tetrahydro furfuryl amin	2-Tetrahydrofurfurylamine	29321900	4795-29-3	$C_5H_{11}ON$
683	1,2,3,6-Tetrahydro-1-metyl-4-phenyl pyritin	1,2,3,6-Tetrahydro-1-methyl-4-phenyl pyridine	29333990	28289-54-5	$C_{12}H_{15}N$
684	Tetrahydrophthalic anhydrit	Tetrahydrophthalic anhydride	29172000	85-43-8	$C_8H_8O_3$
685	Tetrahydro thiophen (thiolan)	Tetrahydro thiophene (thiolan)	29349990	110-01-0	C_4H_8S
686	Tetrametyl amonni hydroxit	Tetramethyiammonium hydroxide	29239000	75-59-2	$C_4H_{13}ON$
687	Tetrapropyl orthotitanat	Tetrapropylorthotitanate	29051900	3087-37-4	$C_{12}H_{28}O_4Ti$
688	Thiabendazol	Thiabendazole	29341000	148-79-8	$C_{10}H_7N_3S$
689	4-Thiapentanal	4-Thiapentanal	29309090	3268-49-3	C_4H_8OS
690	Thiodicarb	Thiodicarb	29309090	59669-26-0	$C_{10}H_{18}N_4O_4S_3$
691	Thiomonoglycol	Thiomonoglycol	29309090	60-24-2	C_2H_6OS
692	Thiophen	Thiophene	29349990	110-02-1	C_4H_4S
693	Thiourea	Thiourea	29309090	62-56-6	CH_4N_2S
694	Thiourea dioxit	Thiourea dioxide	29309090	1758-73-2	$CH_4O_2N_2S$
695	Thori nitrat	Thorium nitrate	28342990	13823-29-5	$Th(NO_3)_4$
696	Thorin natri	Thorine sodium	29319090	132-33-2	$C_6H_{11}AsN_2Na_3O_{10}S_2$
697	Thymol	Thymol	29071900	89-83-8	$C_{11}H_{14}O$
698	Titan	Titanium	81082000 và 81089000	7440-32-6	Ti
699	Titan hydrua	Titanium hydride	28500000	7704-98-5	TiH_2
700	Tolylfluanid	Tolylfluanid	29309090	731-27-1	$C_{10}H_{13}Cl_2FN_2O_2S_2$
701	Trans-xyclohexan-1,2-dicacboxylic anhydrit	Trans-cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride	29172000	14166-21-3	$C_8H_{10}O_3$
702	Tri phenyl hydroxit thiếc	Triphenyl tin hydroxide	29319090	76-87-9	$C_{18}H_{16}OSn$
703	Triallyl amin	Triallylamine	29211900	102-70-5	C_9H_6N
704	Tributyl axetat thiếc	Tributyl tin acetate	29312000	56-36-0	$C_{14}H_{30}O_2Sn$

705	Tributyl laurat thiếc	Tributyl tin laurate	29312000	3090-36-6	$C_{24}H_{50}O_2Sn$
706	Tributyl amin	Tributylamine	29211900	102-82-9	$C_{12}H_{27}N$
707	Triclo axetyl clorua	Trichloroacetyl chloride	29159090	76-02-8	C_2Cl_4O
708	1,2,3-Triclo benzen	1,2,3-Trichlorbenzene	29039900	87-61-6	$C_6H_3Cl_3$
709	1,2,4-Triclo benzen	1,2,4-Trichlorbenzene	29039900	120-82-1	$C_6H_3Cl_3$
710	1,3,5-Triclo benzen	1,3,5-Trichlorbenzene	29039900	108-70-3	$C_6H_3Cl_3$
711	1,1,1-Triclo etan	1,1,1-Trichloroethane	29031920	71-55-6	$C_2H_3Cl_3$
712	Triclofon	Trichlorfon	29319090	52-68-6	$C_4H_8Cl_3O_4P$
713	Triclo(nitro) metan	Trichloro(nitro) methane	28112990	76-06-2	CCl_3NO_2
714	Triclobuten	Trichlorobutene	29032900	2431-50-7	$C_4H_5Cl_3$
715	2,4,6-Triclophenol	2,4,6-Trichlorophenol	29081900	88-06-2	$C_6H_3OCl_3$
716	2,2,2-triclo-1,1-bis(4-clophenyl) etanol	2,2,2-trichloro-1,1-bis(4-chlorophenyl) ethanol	29062900	115-32-2	$C_{14}H_9Cl_5O$
717	Tricresyl photphat	Tricresyl phosphate	29199000	1330-78-5	$C_{21}H_{21}O_4P$
718	Tricyclazol	Tricyclazole	29339990	41814-78-2	$C_9H_7N_3S$
719	1-Trixyclo hexylstannyl-1,2,4-triazol	1-Tricyclohexylstannyl-1,2,4-triazol	29339990	41083-11-8	$C_{20}H_{35}N_3Sn$
720	Triethy photphit	Triethy Phosphite	29209090	122-52-1	$C_6H_{15}O_3P$
721	Triethyl amin	Triethylamine	29211900	121-44-8	$C_6H_{15}N$
722	Trietyl enetetramin	Triethylenetetramine	29212900	112-24-3	$C_6H_{18}N_4$
723	Trietyl borat	Triethyl borate	29209090	150-46-9	$C_6H_{15}O_3B$
724	Triflo metan (Floform)	Trifluoromethane (Fluoroform)	29033990	75-46-7	CHF_3
725	Trifluralin	Trifluralin	29049000	1582-09-8	$C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$
726	Triisobutylen	Triisobutylene	29012990	7756-94-7	$C_{12}H_{24}$
727	Triisopropyl borat	Triisopropyl borate	29209090	5419-55-6	$C_9H_{21}O_3B$
728	Trimetyl borat	Trimethyl borate	29209090	121-43-7	$C_3H_9O_3B$
729	3,3,5-Trimetyl xyclohexyl amin	3,3,5-Trimethyl cyclohexylamine	29213000	15901-42-5	$C_9H_{19}N$
730	Trimetyl photphit	Trimethyl phosphite	29209090	121-45-9	$C_3H_9O_3P$

731	Trimethyl acetyl chlorit	Trimethylacetyl chloride	29159090	3282-30-2	C_5H_9OCl
732	1,3,5- Trimetyl benzen	1,3,5-Trimetyl benzene	29029090	108-67-8	C_9H_{12}
733	Tri-o-cresyl phosphat (TOCP)	Tri-o-cresyl phosphate (TOCP)	29199000	78-30-8	$C_{21}H_{21}O_4P$
734	Triphenyl zinnaxetat	Triphenyl zinnacetate	29319090	900-95-8	$C_{20}H_{18}O_2Sn$
735	Tripropyl amin	Tripropylamine	29211900	102-69-2	$C_9H_{18}N$
736	Tripropylen	Tripropylene	29012990	13987-01-4	C_9H_{18}
737	Tro kẽm	Zinc ashe	26201100 hoặc 26201900	7440-66-6	Zn
738	Undecan	Undecane	29011000	1120-21-4	$C_{11}H_{24}$
739	Urea hydro peroxit	Urea hydrogen peroxide	28470010	124-43-6	$CH_6O_3N_2$
740	Valeraldehit	Pentanaldehyde	29121990	110-62-3	$C_5H_{10}O$
741	Valeryl clo	Valeryl chloride	29159090	638-29-9	C_5H_9OCl
742	Vanadyl sunphat	Vanadyl sulfate	28332990	27774-13-6	$VO(SO_4)$
743	Vinyl benzen (Styren)	Vinyl benzene (Styrene)	29025000	100-42-5	C_8H_8
744	Vinyl brom	Vinyl bromide	29033990	593-60-2	C_2H_3Br
745	Vinyl butyrat	Vinyl butyrate	29156000	123-20-6	$C_6H_{10}O_2$
746	Vinyl isobutyl ete	Vinyl isobutyl ether	29091900	109-53-5	$C_6H_{12}O$
747	Vinyl toluen	Vinyltoluene	29029090	25013-15-4	C_9H_{10}
748	Vinyl triclo silan	Vinyltrichlorosilane	29319090	75-94-5	$C_2H_3Cl_3Si$
749	Vonfram hexaflorua	Tungsten hexafluoride	28261900	7783-82-6	WF_6
750	Xeri	Cerium	28053000	7440-45-1	Ce
751	Xianamit	Cyanamide	28530000	420-04-2	CH_2N_2
752	Xyclobutan	Cyclobutane	29021900	287-23-0	C_4H_8
753	1,5,9-Xyclo dodecatrien	1,5,9-Cyclod odecatriene	29021900	4904-61-4	$C_{12}H_{18}$
754	Xycloheptan	Cycloheptane	29021900	291-64-5	C_7H_{14}
755	Xycloheptatrien	Cycloheptatriene	29021900	544-25-2	C_7H_8
756	Xyclohepten	Cycloheptene	29021900	628-92-2	C_7H_{12}

757	Xyclohexan	Cyclohexane	29021100	110-82-7	C_6H_{12}
758	Xyclohexanon	Cyclohexanone	29142200	108-94-1	$C_6H_{10}O$
759	Xyclohexen	Cyclohexene	29021900	110-83-8	C_6H_{10}
760	Xyclohexyl axetat	Cyclohexyl acetate	29153990	622-45-7	$C_8H_{14}O_2$
761	Xyclohexyl isocyanat	Cyclohexyl isocyanate	29291090	3173-53-3	$C_7H_{11}ON$
762	Xyclohexyl mercaptan	Cyclohexyl mercaptan	29309090	1569-69-3	$C_6H_{12}S$
763	1,3,5,7-Xyclo octatetraen	1,3,5,7-cyclo octatetraene	29021900	629-20-9	C_8H_8
764	Xyclopentan	Cyclopentane	29021900	287-92-3	C_5H_{10}
765	Xyclopentanol	Cyclopentanol	29061900	96-41-3	$C_5H_{10}O$
766	Xyclopentanon	Cyclopentanone	29142990	120-92-3	C_5H_8O
767	Xyclopenten	Cyclopentene	29021900	142-29-0	C_5H_8
768	Xymenel-metyl-4-(1-metyl etyl) benzen	Cymenel-methyl-4-(1-methy lethyl) benzene	29029090	99-87-6	$C_{10}H_{14}$
769	Xyanuric clorua	Cyanuric chloride	29336900	108-77-0	$C_3N_3Cl_3$
770	Xyhexatin	Cyhexatin	29319090	13121-70-5	$C_{18}H_{34}OSn$
771	2,3-Xylenol	2,3-Xylenol	29071900	526-75-0	$C_8H_{10}O$
772	2,4-Xylenol	2,4-Xylenol	29071900	105-67-9	$C_8H_{10}O$
773	2,5-Xylenol	2,5-Xylenol	29071900	95-87-4	$C_8H_{10}O$
774	2,6-Xylenol	2,6-Xylenol	29071900	576-26-1	$C_8H_{10}O$
775	3,4-Xylenol	3,4-Xylenol	29071900	95-65-8	$C_8H_{10}O$
776	3,5-Xylenol	3,5-Xylenol	29071900	108-68-9	$C_8H_{10}O$
777	Xylidin	Xylidine	29214900	1300-73-8	$C_8H_{11}N$
778	2,4-Xylidin	2,4-Xylidine	29214900	95-68-1	$C_8H_{11}N$
779	2,6-Xylidin	2,6-Xylidine	29214900	87-62-7	$C_8H_{11}N$
780	Zirconi	Zirconium	81092000 hoặc 81099000	7440-67-7	Zr
781	Zirconi (IV) chlorit	Zirconium (IV) chloride	28273990	10026-11-6	$ZrCl_4$
782	Ziriconi nitrat	Zirconium nitrate	28342990	13746-89-9	$Zr(NO_3)_4$
783	α-picolin (2-Metyl pyridin)	α-picoline (2-Methylpyridine)	29339990	52962-96-6	C_6H_7N

784	β-picolin (3-Metyl pyridin)	β-picoline (3-Methylpyridine)	29333990	108-99-6	C_6H_7N
	Tiền chất công nghiệp(2) nhóm 1				
785	1 - phenyl - 2 - propanon	1 - phenyl - 2 - propanone	29143100	103-79-7	$C_9H_{10}O$
786	Axetic anhydrit	Acetic anhydride	29152400	108-24-7	$C_4H_6O_3$
787	Axít anthranilic	Anthranilic acid	29224300	118-92-3	$C_7H_7NO_2$
788	Axít lysergic	Lysergic acid	29396300	82-58-6	$C_{16}H_{16}N_2O_2$
789	Axít phenyl axetic	Phenylacetic acid	29163400	103-82-2	$C_8H_8O_2$
790	Axít N – axetyl anthranilic	N - acetylanthranilic acid	29242300	89-52-1	$C_9H_9NO_3$
791	Alpha-phenyl acetoacetonitril (APAAN)	Alpha-phenyl acetoacetonitrile (APAAN)	29269000	4468-48-8	$C_{10}H_9NO$
792	Gamma-butyro lacton (GBL)	Gamma-butyro lactone (GBL)	29322050	96-48-0	$C_4H_6O_2$
793	Isosafrol	Isosafrole	29329100	120-58-1	$C_{10}H_{10}O_2$
794	Piperonal	Piperonal	29329300	120-57-0	$C_8H_6O_3$
795	Piperonyl metyl keton	Piperonyl methyl ketone	29329200	4676-39-5	$C_6H_5C_{10}H_{10}O_3$
796	Safrol	Safrole	29329400	94-59-7	$C_{10}H_{10}O_2$
797	Tinh dầu hay bất kỳ hỗn hợp nào có chứa Safrol, Isosafrol	Essential oil or any mixture containing Safrole, Isosafrole	-	-	-
	Tiền chất công nghiệp nhóm 2				
798	Axít axetic	Acetic acid	29152100	64-19-7	$C_2H_4O_2$
799	Axít clohydric	Hydrochloric acid	28061000	7647-01-0	HCl
800	Axít formic	Formic Acid	29151100	64-18-6	CH_2O_2
801	Axít sunfuric	Sulfuric acid	2807.00.00	7664-93-9	H_2SO_4
802	Axít tartaric	Tartaric acid	2918.12.00	526-83-0	$C_4H_6O_6$
803	Axeton	Acetone	29141100	67-64-1	C_3H_6O
804	Axetyl clorit	Acetyl chloride	29159070	75-36-5	CH_3COCl
805	Amoni format	Ammonium formate	29151200	540-69-2	HCO_2NH_4
806	Benzaldehyt	Benzaldehyde	29122100	100-52-7	C_7H_6O
807	Benzyl xyanid	Benzyl cyanide	29269095	140-29-4	C_8H_7N

808	Diethylamin	Diethylamine	29211950	109-89-7	$C_4H_{11}N$
809	Dietyl ete	Diethyl ether	29091100	60-29-7	$C_4H_{10}O$
810	Etylen diaxetat	Ethylene diacetate	29153900	111-55-7	$C_6H_{10}O_4$
811	Formamit	Formamide	29241900	75-12-7	CH_3NO
812	Kali permanganat	Potassium permanganate	28416100	7722-64-7	$KMnO_4$
813	Metyl etyl keton	Methyl ethyl ketone	29141200	78-93-3	C_4H_8O
814	Methylamin	Methylamine	29211100	74-89-5	CH_5N
815	Nitroethan	Nitroethane	290420.00	79-24-3	$C_2H_5NO_2$
816	Piperidin	Piperidine	29333290	110-89-4	$C_5H_{11}N$
817	Toluen	Toluene	29023000	108-88-3	C_7H_8
819	Thionyl cloric	Thionyl chloride	28121095	7719-09-7	$SOCl_2$

(1): Mã số HS để tham khảo.

(2): Khi Danh mục tiền chất do Chính phủ ban hành được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo Danh mục mới.

Phụ lục II

DANH MỤC HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã CAS	Mã số hải quan (mã HS) (1)	Công thức hóa học
Hóa chất thuộc Công ước Rotterdam					
1	Axit (2,4,5-triclo phenoxy) axetic	(2,4,5-Trichloro phenoxy) acetic acid (2,4,5-T and its salts and esters)	93-76-5	29189100	$C_8H_5Cl_3O_3$
2	Aldicarb	Aldicarb	116-06-3	29309090	$C_7H_{14}N_2O_2S$
3	Alachlor	Alachlor	15972-60-8	29242990	$C_{14}H_{20}ClNO_2$
4	Aldrin	Aldrin	309-00-2	29038900	$C_{12}H_8C_{16}$
5	Azinphos-metyl	Azinphos-methyl	86-50-0	29241900	$C_{10}H_{12}N_3O_3PS_2$
6	Binapacryl	Binapacryl	485-31-4	29161600	$C_{15}H_{18}N_2O_6$
7	Bột dustable chứa một sự kết hợp của benomyl tại hoặc cao hơn 7%, carbofuran tại hoặc cao hơn 10% và thiram tại hoặc cao hơn 15%	Dustable powder formulations containing a combination of benomyl at or above 7%, carbofuran at or above 10% and thiram at or above 15%	1563-66-2, 17804-35-2	---	---
8	Captafol	Captafol	2425-06-1	29305000	$C_{10}H_9O_2NCl_4S$
9	Clodan	Chlordane	57-74-9	29038200	$C_{10}H_6Cl_8$
10	Clodimeform	Chlordimeform	6164-98-3	29252100	$C_{10}H_{13}ClN_2$
11	Clobenzilat	Chlorobenzilate	510-15-6	29181800	$C_{16}H_{14}Cl_2O_3$
12	1,1,1-Triclo-2,2-bis (4-clophenyl) etan (D.D.T)	1,1,1-Trichloro-2,2-bis(4-chlorophenyl) ethane	50-29-3	29039200	$C_{14}H_9Cl_5$
13	Dieldrin	Dieldrin	60-57-1	29104000	$C_{16}H_{14}Cl_2O_3$
14	Dinitro-o-cresol	Dinitro-o-cresol	534-52-1	29089200	$C_7H_6N_2O_5$

15	Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitro phenol)	Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitro phenol)	88-85-7	29089100	$C_{10}H_{12}N_2O_5$
16	1,2-Dibrom etan	1,2-dibromo ethane (ethylene dibromide)	106-93-4	29033100	$C_2H_4Br_2$
17	Endosulfan	Endosulfane	115-29-7	29209090	$C_{25}H_6O_3S$
18	1,2-Diclo etan (EDC)	1,2- dichloroethane (EDC)	107-06-2	29031500	$C_2H_4Cl_2$
19	Ete octabrom diphenyl thương mại (bao gồm Hexabromodiphenyl ete và heptabromo diphenyl alkan)	Commercial octabromodiphenyl ether (including Hexabromodiphenyl ether and Heptabromodiph enyl ether)	36483-60-0, 68928-80-3	29093000	---
20	Etylen oxit	Ethylene oxide	75-21-8	29101000	C_2H_4O
21	Floraxetamit	Fluoracetamide	640-19-7	29241200	C_2H_4FNO
22	Hexaclo xyclohexan	Hexachloro cyclohexane	608-73-1	29038100	$C_6H_6Cl_6$
23	Hepta cloran	Hepta chlorane	76-44-8	29038200	$C_{10}H_5Cl_7$
24	Hexaclo benzen	Hexachloro benzene	118-74-1	29039200	C_6Cl_6
25	Tributyltin	Tributyltin compounds	1461-22-9, 1983-10-4, 2155-70-6, 24124-25-2, 4342-36-3, 56-35-9, 85409-17-2; 56-35-9	29312000	---
26	Lindan (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexaclo xyclohexan)	Lindane (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclo hexane)	58-89-9	29038100	$C_6H_6Cl_6$
27	Methamidophos	Methamidophos	10265-92-6	29305000	$C_2H_8O_2NSP$
28	Metyl-parathion	Methyl-parathion	298-00-0	29201100	$(CH_3O)_2P(S)O$ $C_6H_4NO_2$
29	Monocrotophos	Monocrotophos (Dimethyl (E)-1-methyl-2-(methyl carbamoyl) vinyl phosphate)	6923-22-4	29241200	$C_7H_{14}NO_5P$

30	Ankan, C10-13, clo (Paraffin mạch ngắn được clo hóa)	Alkanes, C10-13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins)	85535-84-8	382490	----
31	Parathion	Parathion	56-38-2	29201100	$C_{10}H_{14}NO_5PS$
32	Pentaclophenol và muối và este của nó	Pentachlorophenol and its salts and esters	87-86-5	29081100	C_6HCl_5O
33	Pentabromdiphenyl ete (bao gồm Tetrabromdiphenyl ete và pentabromdiphenyl ete)	Commercial pentabromodiphenyl ether (including tetrabromo diphenyl ether and pentabromo diphenyl ether)	32534-81-9, 40088-47-9	9093000	---
34	Perflo octan sulfonic axit, perflo octan sunfonat, perflo octan sunfoamit và perflo octan sunfonyl	Perfluoro octane sulfonic acid, perfluoro octane sulfonates, perfluoro octane sulfo amides and perfluoro octane sulfonyls	1691-99-2, 1763-23-1, 24448-09-7, 251099-16-8, 2795-39-3, 29081-56-9, 29457-72-5, 307-35-7, 31506-32-8, 4151-50-2, 56773-42-3, 70225-14-8	---	---
35	Phosphamidon	Phosphamidon	13171-21-6	29241200	$C_{10}H_{19}ClNO_5P$
36	Biphenyls Brom hóa (PBBs)	Polybrominated biphenyls (PBBs)	13654-09-6, 27858-07-7, 36355-01-8	38248200 hoặc 27109100	---
37	Biphenyls Brom hóa biphenyls (PCBs)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	1336-36-3	38248200 hoặc 27109100	---
38	Terphenyls clo hóa (PCTs)	Polychlorinated terphenyls (PCTs)	61788-33-8	38248200 hoặc 27109100	$C_{18}H_{14-n}Cl_n$ (n=1-14)
39	Tris (2,3-dibro propyl) photphat	Tris (2,3-dibromo propyl) phosphate	126-72-7	29191000	$C_9H_{15}Br_6PO_4$
40	Toxaphen (Camphechlor)	Toxaphene (Camphechlor)	8001-35-2	29038900	$C_{10}H_{10}Cl_8$

Hóa chất thuộc Công ước Stockholm					
41	Biphenyl (PCB)	Biphenyl (PCB)	---	---	---
42	Dodecaclo pentaxyclodecan	Dodecachloropentacyclodecane (mirex)	2385-85-5	29038900	$C_{10}Cl_{12}$
43	Endrin	Endrine	72-20-8	29061900	$C_{12}H_8Cl_6O$
44	Polyclorinated	Polychlorinated	---	---	---
Hóa chất khác					
45	Acrolein	Acrolein (2-Propenal)	107-02-8	29121990	C_3H_4O
46	Acryl amit	Acryl amide	79-06-1	29241900	C_3H_5NO
47	Allyl amin	Allyl amine (2-Propen-1-amine)	107-11-9	29211900	C3H7N
48	O-Aminoazo toluen	O-Aminoazo toluene	97-56-3	29214900	$C_{14}H_{15}N_3$
49	Asen và các hợp chất của asen	Arsenic and arsenic compounds	---	---	---
50	Axit 1-propan sunfonic	1,3-Propane sultone	1120-71-4	29329990	$C_3H_6O_3S$
51	Axit hexaflo photphoric	Hexafluoro phosphoric acid	16940-81-1	28111990	HPF_6
52	Axit methoxy axetic	Methoxy acetic acid	625-45-6	29189900	$C_3H_6O_3$
53	Benzal clorua	Benzal chloride	98-87-3	29039900	$C_7H_6Cl_2$
54	Benzen	Benzene	71-43-2	27071000	C_6H_6
55	Benzidin	Benzidine ((1,1'-Biphenyl)-4,4'-diamine)	92-87-5	29215900	$C_{12}H_{12}N_2$
56	Benzo triclorua	Benzo trichloride	98-07-7	29039900	$C_7H_5Cl_3$
57	Benzyl butyl phthalat	Benzyl butyl phthalate	85-68-7	29173490	$C_{19}H_{20}O_4$
58	Benzyl clorua	Benzyl chloride	100-44-7	29039100	C_6H_5Cl
59	Beri nitrat	Beryllium nitrate	13597-99-4	28342990	$Be(NO_3)_2$
60	4-Biphenyl amin	4-Aminobiphenyl	92-67-1	29214900	$C_{12}H_{11}N$
61	Bis(2-etyl hexyl) phthalat (DEHP)	Bis(2-ethyl hexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	29173490	C24H38O4
62	Bis(2-methoxy etyl) ete (diglyme)	Bis(2-methoxy ethyl) ether (diglyme)	111-96-6	29091900	$C_6H_{14}O_3$
63	Bis(2-methoxy etyl) phthalat	Bis(2-methoxyethyl) phthalate	117-82-8	29173490	$C_{24}H_{38}O_4$

64	1,2-Bis(2-methoxy ethoxy) etan (TEGDME, triglym)	1,2-bis(2-methoxy ethoxy) ethane (TEGDME, triglyme)	112-49-2	29091900	C8H18O4
65	Bis(clo metyl) ete	Bis(chloro methyl) ether	542-88-1	29091900	$C_2H_4Cl_2O$
66	Brom axeton	Bromo acetone	598-31-2	29147000	C_3H_5BrO
67	2- Brom propan	2-Bromopropane	75-26-3	29033990	C_3H_7Br
68	1,3-Butadien	1,3-Butadiene	106-99-0	29012400	$CH_2CHCHCH_2$
69	Butyl toluen	Butyltoluene (p-tert-Butyl toluene)	98-51-1	29029000	$C_{11}H_{16}$
70	Butenal	Crotonaldehyde	123-73-9	29121990	C_4H_6O
71	Các hợp chất của Cr^{6+}	The compounds of chromium (VI)	---	---	---
72	Các hợp chất của Nikel dạng bột có thể phát tán rộng trong không khí (nikel monoxit, nikel dioxit, nikel sulphit, trinikel, disulphit, dinikel trioxit)	---	---	---	---
73	Các hợp chất xyanua	The cyanide compound	---	---	---
74	Cacbonyl diclorit (phosgene)	Carbonyl dichloride (phosgene)	75-44-5	28112990	CCl_2O
75	Cacbon disunfua	Carbon disulfide	75-15-0	28131000	CS_2
76	Cacbon monoxit	Carbon monoxide	630-08-0	28112290	CO
77	Cadimi	Cadmium	7440-43-9	81072000 hoặc 26209100	Cd
78	Cadimi clorua	Cadmium chloride	10108-64-2	28273990	$CdCl_2$
79	Cadimi florua	Cadmiumfluoride	7790-79-6	28261900	CdF_2
80	Cadimi oxit	Cadmium oxide	1306-19-0	28259000	CdO
81	Cadimi sulfua	Cadmium sulfide	1306-23-6	28309010	CdS
82	Cadimi tetraflo borat	Cadmium fluoro borate	14486-19-2	28269000	$Cd(BF_4)_2$
83	Cesium hydroxit	Cesium hydroxide	21351-79-1	28469000	Cs(OH)

84	Chì và các hợp chất của chì	Lead and lead compounds	---	---	---
85	Clo diflo metan (R-22)	Chloro difluoro methane (R-22)	75-45-6	29037100	CHF_2Cl
86	Clo axetandehit	2-Chloro acethanal	107-20-0	29130000	C_2H_5ClO
87	Clo etanol	Chloro ethanol	107-07-3	29055900	C_2H_5ClO
88	Cloral hydrat	Chloral hydrate	302-17-0	29055900	$C_2H_3Cl_3O_2$
89	Clo rambucil	Chlo rambucil	305-03-3	29224990	$C_{14}H_{19}CI_2NO_2$
90	Clo phenol	2-Chloro phenol	95-57-8	29081900	C_6H_5ClO
91	1-Clo-2,2,2-triflo etan	1 -Chloro-2,2,2-trifluoro ethane	75-88-7	29037900	$C_2H_2F_3Cl$
92	Clo toluidin	5-Chloro-o-toluidine; 4-Chloro-o-toluidine	95-79-4; 95-69-2	29214300	C_7H_8ClN
93	Coban diclorua	Cobalt dichloride	7646-79-9	28273910	$CoCl_2$
94	Demeton	Demeton	126-75-0	29309090	$C_8H_{19}O_3PS_2$
95	4,4’-Diamino diphenyl metan	4,4’-Methylene dianiline	101-77-9	29215900	$C_{13}H_{14}N_2$
96	2,4-Diamino toluen	2,4-Diamino toluene	95-80-7	29213000	$C_7H_{10}N_2$
97	1,2-Dibrom-3-clo propan	1,2-Dibromo-3-chloro propane	96-12-8	29037900	$C_3H_5Br_2Cl$
98	Dibutyl phthalat	Dibutyl phthalate	84-74-2	29173490	$C_{16}H_{22}O_4$
99	2,2’-Diclo-4,4′-metylen dianilin (MOCA)	2,2′-dichloro-4,4′-methylene dianiline (MOCA)	101-14-4	29215900	$C_{13}H_{12}Cl_2N_2$
100	1.3-Diclo axeton	1,3-Dichloro acetone	534-07-6	29147000	$C_3H_4Cl_2O$
101	3,3’-Diclo benzidin	3,3’-Dichloro benzidine	91-94-1	29215900	$C_{12}H_{10}Cl_2N_2$
102	2,2’-Diclo dietyl ete	2,2'-Dichloro diethyl ether	111-44-4	29091900	$C_4H_8Cl_2O$
103	Dicloran	2,6-Dichlor-4-nitroanilin	99-30-9	29214200	$C_6H_4Cl_2N_2O_2$
104	Dicofol	2,2,2-trichloro-1,1-bis(4-chloro phenyl) ethanol	115-32-2	29062900	$C_{14}H_9Cl_5O$
105	Dicrom tris(cromat)	Dichromium tris(chromate)	24613-89-6	28415000	$Cr_2(CrO_4)_3$

106	Dicrotophos	Dicrotophos ((E)-2-Dimethyl carbamoyl-1-methyl vinyl dimethyl phosphate)	141-66-2	29201900	$C_8H_{16}NO_5P$
107	Dibenz(a,h) anthracen	Dibenz(a,h) anthracene	53-70-3	29029090	$C_{22}H_{14}$
108	Diboron trioxit	Diboron trioxide	1303-86-2	28100000	B_2O_3
109	Dietyl sunfat	Dietyl sulfate	64-67-5	29209090	$C_4H_{10}O_4S$
110	Diisobutyl phthalat (DIBP)	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	29173490	$C_{16}H_{22}O_4$
111	1,2-Dimethoxy etan, etylen glycol dimethyl ete (EGDME)	1,2-dimethoxy ethane, ethylene glycol dimethyl ether (EGDME)	110-71-4	29091900	$C_4H_{10}O_2$
112	Dimetyl dietoxy siIan	Dimethyl diethoxy silane	78-62-6	29319090	$C_6H_{16}O_2Si$
113	N,N-Dimetyl axetamit	N,N-dimethyl acetamide	127-19-5	29241900	C_4H_9NO
114	1,2-Dimetyl hydrazin	1,2-Dimethyl hydrazine	540-73-8	29280090	$C_2H_8N_2$
115	Dimetyl amin carbonyl clorua	Dimethyl carbamoyl chloride	79-44-7	29241900	C_3H_6ClNO
116	Dimetyl amino axeto nitril	Dimethyl amino aceto nitril	926-64-7	29269000	$C_4H_8N_2$
117	2-Dimetyla mino etyl acrylat	2-Dimethyl amino ethyl acrylate	2439-35-2	29221990	$C_7H_{13}NO_2$
118	Dimetyl nitro amin	Dimethyl nitros amine	62-75-9	29299090	$C_2H_6N_2O$
119	Dimetyl thiophotphoryl clo	Dimethyl thiophosphoryl chloride	2524-03-0	29209090	$C_2H_6ClO_2PS$
120	Dinitơ monoxit	Nitrous oxide	10024-97-2	28112990	N_2O
121	Dinitro toluen (2,4-DNT)	2,4-Dinitro toluene (2,4-DNT)	121-14-2	29042090	$C_7H_6N_2O_4$
122	2,4-Dinitrophenol và các muối	2,4-dinitrophenol, salts	51-28-5	29089900	$C_6H_4N_2O_5$
123	Diisobutyl amin	Diisobutyl amine	110-96-3	29211900	$C_8H_{19}N$

124	2,3-Epoxy-1-propanol	2,3-Epoxy-1-propanol (Glycidol)	556-52-5	29109000	$C_3H_6O_2$
125	Ethalfluralin	Ethafluralin	55283-68-6	2921.43.00	$C_{13}H_{14}F_3N_3O_4$
126	Etyl benzen	Ethyl benzene	100-41-4	29026000	C_8H_{10}
127	Etyl cacbamat	Ethyl carbamate	51-79-6	29241900	$C_3H_7NO_2$
128	Etyl clo format	Ethyl chloro formate	541-41-3	29159090	$C_3H_5ClO_2$
129	Etylen imin	Ethylen imine	151-56-4	29339990	C_2H_5N
130	2-Etyl hexyl clo format	2-Ethyl hexyl chloro formate	24468-13-1	29159090	$C_9H_{17}ClO_2$
131	Flo	Fluorine	7782-41-4	28013000	F_2
132	Formaldehit	Formaldehyde	50-00-0	291211	CH_2O
133	Furan	Furan	110-00-9	29321900	C_4H_4O
134	Hexaclo butadien	Hexachloro butadiene	87-68-3	29032900	C_4Cl_6
135	Hexaclo xyclopentadien	Hexachloro cyclopentadiene	77-47-4	29033990	C_5Cl_6
136	Hexahydromethyl phthalic anhydrit	Hexahydromethyl phthalic anhydride	25550-51-0; 48122-14-1; 57110-29-9; 57110-29-9	29329990	$C_9H_{12}O_3$
137	Hexametyl photpho amit	Hexamethyl phosphoro amide	680-31-9	29212900	$C_6H_{18}N_3OP$
138	Hexametylen diisoxyanat	Hexamethylene diisocyanate (1,6-HexamethyIene diisocyanate)	822-06-0	29291090	$C_8H_{12}N_2O_2$
139	Hydrazin và các dạng ngậm nước	Hydrazine and hydrated	302-01-2	28251000	N_2H_4
140	Hydroxy axeto nitril	Hydroxy aceto nitrile (glycolonitrile)	107-16-4	29269000	C_2H_3NO
141	Hydroquinon	Hydroquinone	123-31-9	29072200	$C_6H_6O_2$
142	Indomethacin	Indomethacine	53-86-1	29339990	$C_{19}H_{16}CNIO_4$
143	Isophoron diisoxyanat	Isophorone diisocyanate	4098-71-9	29291090	$C_{12}H_{18}N_2O_2$
144	Isopropyl isocyanat	Isopropyl isocyanate	1795-48-8	29291090	C_4H_7NO
145	Kali sulfua	Potassium sulfide	1312-73-8	283090	K_2S
146	Liti hydroxit	Lithium hydroxide	1310-65-2	28252000	LiOH

147	Liti hydrit	Lithium hydride	7580-67-8	28500000	LiH
148	Magie phốtphua	Magnesium phosphide	12057-74-8	28480000	Mg_3P_2
149	Maleic anhydrit	Maleic anhydride	108-31-6	29171400	$C_4H_2O_3$
150	Malono nitril	Propane dinitrile	109-77-3	29269000	C3H2N2
151	Metan sunphonyl clorit	Methane sulfonyl chloride	124-63-0	29049000	CH3ClO2S
152	N-Metyl axetamit	N-methyl acetamide	79-16-3	29241900	C_3H_7NO
153	Metyl hydrazin	Methyl hydrazine (Hydrazine, methyl-)	60-34-4	29280090	CH_6N_2
154	Metyl oxiran (Propylen oxit)	Methyl oxirane (Propylene oxide)	75-56-9	29102000	C_3H_6O
155	Clorua metyl	Methyl chloride (Methane, chloro-)	74-87-3	29031110	CH_3Cl
156	Metanol	Methanol	67-56-1	29051100	CH_3OH
157	Metyl isothioxyanat	Methyl isothiocyanate	556-61-6	29309090	C_2H_3NS
158	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	624-83-9	29291090	C_2H_3NO
159	Metyl orthosilicat (Tetramethoxy silan)	Methyl orthosilicate	681-84-5	29209090	$C_4H_{12}O4Si$
160	Metyl pentadien	Methyl pentadiene	926-56-7	29012900	C_6H_{10}
161	Metyl vinyl keton	Methyl vinyl ketone	78-94-4	29141900	C_4H_6O
162	2-Naphtyl amin	2-naphthyl amine	91-59-8	29213000	$C_{10}H_9N$
163	Natri azid	Sodium azide	26628-22-8	28500000	NaN_3
164	Natri flo axetat	Sodium fluoro acetate	62-74-8	29159090	$C_2H_3FO_2.Na$
165	N-Butyl isoxyanat	N-Butyl isocyanate	111-36-4	29291090	C_5H_9NO
166	Nitrofen	Nitrofen (2,4-Dichloro-1-(4-nitro phenoxy) benzene)	1836-75-5	29093000	$C_{12}H_7Cl_2NO_3$
167	Nicotin	Nicotine (3-(1-Methyl-2-pyrrolidinyl) pyridine)	54-11-5	29339990	$C_{10}H_{14}N_2$
168	Nicotin salicylat	Nicotine salicylate	29790-52-1	29399990	$C_{17}H_{20}N_2O_3$
169	Nicotin sunfat	Nicotine sulfate (1-1-Methyl-2-(3-pyridyl)-pynolidine sulfate)	65-30-5	29339990	$C_{20}H_{30}N_4O_4S$

170	Nicotin tartrat	Nicotine tartrate	65-31-6	29339990	$C_{18}H_{26}N_2O_{12}$
171	Niken nitrat	Nickel(II) nitrate	13138-45-9	28342990	$Ni(NO_3)_2$
172	Niken tetra carbonyl	Nickel tetra carbonyle	13463-39-3	28530000	$Ni(CO)_4$
173	4-Nitro biphenyl	4-Nitro biphenyl	92-93-3	29042090	$C_{12}H_9NO_2$
174	Nitrotoluen	o-nitrotoluene	88-72-2	29042090	$C_7H_7NO_3$
175	Octabrom diphenyl ete (bao gồm hexabromodiphenyl ete và heptabromodiphenyl ete)	Commercial octabromo diphenyl ether (including Hexabromo diphenyl ether and Heptabromo diphenyl ether)	36483-60-0 68928-80-3	29147000	---
176	Osmium tetroxit	Osmium tetroxide	20816-12-0	28439000	OsO_4
177	Oxy diflorua	Oxygen difluoride	7783-41-7	28112990	F_2O
178	Paraquat	Paraquate	1910-42-5	29339990	$C_{12}H_{14}Cl_2N_2$
179	Pentaboran	Pentaborane	19624-22-7	28500000	B_5H_9
180	Penta kẽm cromat octahydroxit	Pentazinc chromate octahydroxide	49663-84-5	28415000	$Zn_5(OH)_8CrO_4$
181	N-Pentyl-isopentyl phthalat	N-pentyl-isopentyl phthalate	776297-69-9	29173490	$C_{18}H_{26}O_4$
182	Perflo isobuten (PFIB)	Perfluoro isobutene	382-21-8	29033990	C_4F_8
183	Phenyl clo fomat	Phenyl chloro formate	1885-14-9	29159090	$C_{14}H_1ClN_2O$
184	Phenyl isoxyanat	Phenyl isocyanate	103-71-9	29291000	C_7H_5ON
185	Phenol	Phenol	108-95-2	29071100	C_6H_6O
186	Phenol phthalein	Phenol phthalein	77-09-8	29329990	$C_{20}H_{14}O_4$
187	Phenyl mercaptan	Phenyl mercaptan (Thiophenol)	108-98-5	29309090	C_6H_6S
188	Phenyl triclo silan	Phenyl trichloro silane	98-13-5	29319090	$C_6H_5Cl_3Si$
189	2-Propen amit	2-Propen amit	79-06-1	29241900	C_3H_5NO
190	Propoxur	Propoxure	114-26-1	29242990	$C_{11}H_{15}NO_3$
191	Acrylyl clorit	Acrylyl chloride	814-68-6	29161900	C_3H_3ClO
192	Rượu propargyl	Propargyl alcohol	107-19-7	29052900	C_3H_4O
193	Rượu allyl	Allyl alcohol (2-Propen-l-ol)	107-18-6	29052900	C_3H_6O
194	Stibi pentaclorua	Antimony pentachloride	7647-18-9	28273990	$SbCl_5$

195	Strychnin	Strychnine	57-24-9	29339990	$C_{21}H_{22}H_2O_2$
196	Tali	Thallium	7440-28-0	81125200 81125900 81125100	Tl
197	Terpen hydrocacbon	Terpene hydrocarbon	68956-56-9	29021900	$C_{10}H_{16}$
198	Thalidomit	Thalidomide	50-35-1	29339990 29251900	$C_{13}H_{10}N_2O_4$
199	Thiabendazol	Thiabendazole	148-79-8	29341000	$C_{10}H_7N_3S$
200	Thiodicarb	Thiodicarb	59669-26-0	29309090	$C_{10}H_{18}N_4O_4S_3$
201	Thiram	Thiram	137-26-8	29303000	$C_6H_{12}N_2S_4$
202	Thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân	Mercury and mercury compounds	---		---
203	Thiếc (IV) clorua	Stannic tetrachloride	7646-78-8	28273990	SnCl4
204	Toluidin	Toluidine	95-53-4; 108-44-1; 106-49-0	29214300	C_7H_9N
205	Tributyl amin	Tributyl amine	102-82-9	29211900	$[CH_3(CH_2)_3]_3N$
206	Triclo axetyl clorua	Trichloro acetyl chloride	76-02-8	29159090	C_2Cl_4O
207	Triclo etylen	Trichloro ethylene	79-01-6	29032200	$CHClCCl_2$
208	Trietyl thiếc sunphat	Triethyl tin sulfate	57-52-3	29319090	$C_{12}H_{30}O_4SSn_2$
209	Tris(2-cloetyl) photphat (TCEP)	Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8	29199000	$C_6H_{12}Cl_3O_4P$
210	Tricresyl photphat	Tricresyl phosphate	1330-78-5	29199000	$C_{21}H_{21}O_4P$
211	Tris(2-clo etyl) photphat	Tris(2-chloro ethyl) phosphate	115-96-8	29199000	$C_6H_{12}Cl_3O_4P$
212	Vanadi pentoxit	Vanadium pentoxide	1314-62-1	28253000	V_2O_5
213	Vinyl benzen	Vinyl benzene (styrene)	100-42-5	29025000	C_8H_8
214	Vinyl bromua	Vinyl bromide	593-60-2	29033990	C_2H_3Br
215	Vinyl clorua	Vinyl chloride	75-01-4	29032100	CH_2CHCl
216	Xyclohexyl amin	Cyclohexyl amine	108-91-8	29213000	$C_6H_{13}N$
217	2-Xyanopropan-2-ol	2-cyanopropan-2-ol (acetone cyanohydrin)	75-86-5	29269000	C_4H_7NO

(1): Mã số HS để tham khảo.

(Xem tiếp Công báo số 785 + 786)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng